

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH & XÃ HỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
CÔNG NGHỆ Y – DƯỢC VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01./BC-YDC

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 2 năm 2024

BÁO CÁO

Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Phần thứ nhất

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

- Tên cơ sở đăng ký bổ sung: Trường Cao đẳng Công nghệ Y – Dược Việt Nam
Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh: Medical and Pharmaceutical Technology
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 116 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng
 - Số điện thoại: 024 85 85 85 35
 - Website: caodangcongnghedyduocvietnam.edu.vn
 - Email: ydc.edu.vn
- Địa chỉ địa điểm đào tạo khác:
 - + Thôn Cổ Rùa, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội
 - + Số 12 Trịnh Đình Thảo, phường Hoà Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
- Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp số: 89/2023/GCNĐKKHĐ-TCGDNN của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp ngày 30/10/2023

Phần thứ hai

ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

A. TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ Y – DƯỢC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 116 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng

I. Ngành Y học cổ truyền

- Trình độ đào tạo: Cao đẳng
- Quy mô tuyển sinh/năm: 65 sinh viên

1. Lý do đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Bổ sung địa điểm đào tạo ngoài địa điểm đào tạo được cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Cơ sở vật chất dùng cho giảng dạy:

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 04 phòng (tổng diện tích: 237,6 m²);
- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 06 phòng, xưởng (tổng diện tích: 356,4 m²).

b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo dùng trong giảng dạy:

1. Phòng học lý thuyết

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	hàng danh	01	
3	Bảng di động	Chiếc	mục thiết bị tối thiểu	01	

2. Phòng học ngoại ngữ

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Bàn điều khiển	Chiếc	Chưa ban hàng danh mục thiết bị tối thiểu	01	
2	Khối điều khiển trung tâm	Chiếc		01	
3	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ		01	
4	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ		01	
5	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
6	Máy vi tính	Bộ		19	
7	Tai nghe	Bộ		19	
8	Scanner	Chiếc		01	
9	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc		01	

3. Phòng học máy vi tính

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	

1	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	19	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
3	Bộ phần mềm văn phòng	Bộ		01	
4	Bộ phần mềm phong chữ tiếng Việt	Bộ		01	
5	Phần mềm diệt virus	Bộ		01	
6	Scanner	Chiếc		01	
7	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc		01	
8	Máy in	Chiếc		01	

4. Phòng thực hành Giải phẫu (Sử dụng chung)

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
3	Bảng phooc	Chiếc		01	
4	Mô hình bộ xương người tháo rời	Bộ		01	
5	Mô hình hộp sọ	Bộ		01	
6	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng	Bộ		01	
7	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ	Bộ		01	
8	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu	Bộ		01	
9	Mô hình hệ cơ toàn thân	Bộ		01	
10	Mô hình cơ cánh tay	Bộ		01	
11	Mô hình giải phẫu toàn thân	Bộ		01	
12	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Bộ		01	
13	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Bộ		01	
14	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	Bộ		01	
15	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	Bộ		01	
16	Mô hình tim	Chiếc		01	
17	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Bộ		01	
18	Mô hình phổi	Chiếc		01	
19	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hoá	Bộ		01	
20	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Bộ		01	
21	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	Bộ		01	

22	Mô hình cơ quan sinh dục nam	Bộ		01	
23	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	Bộ		01	
24	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng	Bộ		01	
25	Mô hình giải phẫu tai mũi họng	Bộ		01	
26	Mô hình mắt	Bộ		01	
27	Mô hình da phóng đại	Chiếc		01	
28	Mô hình não	Chiếc		01	
29	Mô hình cắt ngang tủy sống	Chiếc		01	
30	Mô hình cắt dọc qua mũi, miệng, hầu	Chiếc		01	
31	Mô hình cắt đứng qua hông chậu nữ	Chiếc		01	
32	Mô hình chi trên/chi dưới cắt lớp	Bộ		01	
33	Mô hình cắt lớp đầu, mặt	Chiếc		01	
34	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý máu và tế bào máu	Bộ		01	
35	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Bộ		01	
36	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Bộ		01	
37	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ	Bộ		01	
38	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tuần hoàn	Bộ		01	
39	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp	Bộ		01	
40	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tiết niệu	Bộ		01	
41	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thần kinh	Bộ		01	
42	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nam	Bộ		01	
43	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nữ	Bộ		01	
44	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý răng miệng	Bộ		01	
45	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý da	Bộ		01	
46	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thị giác	Bộ		01	
47	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thính giác	Bộ		01	
48	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ khứu giác	Bộ		01	
49	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ vị giác	Bộ		01	

5. Phòng thực hành sinh lý, hóa sinh, vi sinh - ký sinh trùng (Sử dụng chung)

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1.	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	01	
2.	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
3.	Kính hiển vi quang học	Chiếc		03	
4.	Máy li tâm	Chiếc		01	
5.	Máy điện tim (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ		01	
6.	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ		01	
7.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc		01	
8.	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ		01	
9.	Tủ an toàn sinh học	Chiếc		01	
10.	Nồi hấp	Chiếc		01	
11.	Cân kỹ thuật	Chiếc		01	
12.	Nồi cách thủy	Chiếc		01	
13.	Tủ âm	Chiếc		01	
14.	Bộ bình cầu	Bộ		01	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại 100ml	Chiếc		01	
	Loại 250ml	Chiếc		01	
	Loại 500ml	Chiếc		01	
	Loại 1000ml	Chiếc		01	
15.	Bộ bình nón	Bộ		01	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại 100ml	Chiếc		01	
	Loại 250ml	Chiếc		01	
	Loại 500ml	Chiếc		01	
16.	Bô	Chiếc		01	
17.	Cốc	Chiếc		01	
18.	Cốc có mỏ	Bộ		01	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại 50ml	Chiếc		01	
	Loại 100ml	Chiếc		01	
	Loại 250ml	Chiếc		01	
	Loại 500ml	Chiếc		01	
19.	Dây garo và gối nhỏ	Bộ		01	

20.	Dụng cụ xét nghiệm thời gian máu chảy, máu đông	Chiếc		01	
21.	Giá để dụng cụ thủy tinh	Chiếc		01	
22.	Giá để tiêu bản	Chiếc		01	
23.	Gối	Chiếc		01	
24.	Hộp tròn đựng bông cotton	Chiếc		01	
25.	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ		01	
26.	Khay chữ nhật	Chiếc		01	
27.	Khay chứa máu	Chiếc		01	
28.	Khay hạt đậu	Chiếc		01	
29.	Kim lấy máu	Chiếc		01	
30.	Lá kính (lamen)	Chiếc		01	
31.	Lọ đựng phân	Chiếc		01	
32.	Ống đông có chia vạch	Chiếc		01	
33.	Ống nghiệm	Bộ		01	
	Mỗi bộ gồm				
	Loại 20ml	Chiếc		03	
	Giá đỡ ống nghiệm	Chiếc		01	
	Giá kẹp ống nghiệm	Chiếc		01	
34.	Bộ panh	Bộ		01	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại cong có máu	Chiếc		01	
	Loại cong không máu	Chiếc		01	
	Loại thẳng có máu	Chiếc		01	
	Loại thẳng không máu	Chiếc		01	
35.	Trụ cắm panh inox	Chiếc		01	
36.	Pipet	Chiếc		01	
37.	Ống sonde Nelaton các cỡ (số 6, 8, 10, 12)	Chiếc		01	
38.	Bộ tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét,...	Bộ		01	
39.	Bộ tiêu bản mẫu các loại trứng, ấu trùng giun, sán, đơn bào, trùng roi, trùng lông, a míp, nấm	Bộ		01	
40.	Bộ tiêu bản mẫu vi khuẩn, virus thường gặp: lao, lậu, tụ cầu, tụ khuẩn, nhiễm sắc thể, tế bào,...	Bộ		01	
41.	Bộ tranh/đĩa CD-ROM về các loại vi khuẩn, virus, vi sinh vật, phân bào, tế bào thần kinh, tế bào cơ,... và các loại	Bộ		01	

	giun, sán lá, ký sinh trùng sốt rét, côn trùng truyền bệnh,...				
42.	Bàn đá	Chiếc		02	
43.	Tủ lạnh	Chiếc		01	
44.	Tủ bảo quản mẫu	Chiếc		01	
45.	Bàn mặt kính	Chiếc		02	
46.	Trụ cầm kim Kocher	Chiếc		02	
47.	Hộp đựng bông cotton	Chiếc		06	
48.	Bocan	Chiếc		02	
49.	Bộ chày cối sứ	Bộ		05	
50.	Bộ huyết sắc kế sali	Chiếc		06	
51.	Buồng đếm Neubauer	Chiếc		02	
52.	Bút marker	Chiếc		01	
53.	Giá đo tốc độ máu lắng inoc	Chiếc		01	
54.	Kẹp Kocher	Chiếc		02	
55.	Tủ kính để dụng cụ	Chiếc		01	
56.	Thùng rác	Chiếc		01	
57.	Đũa thủy tinh	Chiếc		02	
58.	Phiến đá trắng	Chiếc		02	
59.	Ống chống đông	Hộp		02	
60.	Giá kính để hoá chất	Bộ		02	
61.	Máy lọc nước RO 30l/h	Chiếc		01	
62.	Dung dịch NaOH 500ml	Chai		01	
63.	Dung dịch Xanhmetylen	Chai		01	
64.	Bột KI	Gói		01	
65.	Iodine khan	Lọ		01	
66.	Khoanh giấy Oxydase	Hộp		02	
67.	Khoanh giấy kháng sinh	Hộp		08	
68.	Bột thạch agar 500g	Hộp		02	

6. Phòng thực hành Dược lý (Sử dụng chung)

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
	Bộ cân	Bộ	Chưa ban	01	

1	Mỗi bộ bao gồm:		hành danh mục thiết bị tối thiểu		
	Cân kỹ thuật	Chiếc		01	
	Cân thường	Chiếc		01	
2	Máy vi tính có kết nối mạng internet	Bộ		01	
3	Máy chiếu	Bộ		01	
4	Máy in	Chiếc		01	
5	Cốc chân 100 ml	Chiếc		06	
6	Bộ ống đong	Bộ		06	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Loại 5ml	Chiếc		01	
	Loại 10ml	Chiếc		01	
7	Pipet Pasteur	Chiếc		06	
8	Bộ khay đựng	Bộ		01	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Loại 20 x 30 cm	Chiếc		18	
	Loại 30 x 40 cm	Chiếc		03	
9	Bộ bình đựng nước cất	Bộ		01	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Loại 1 lít	Chiếc		06	
	Loại 20 lít	Chiếc		01	
10	Bộ cốc có mỏ	Bộ		06	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Loại 100ml	Chiếc		02	
	Loại 250 ml	Chiếc		01	
11	Đũa thủy tinh	Chiếc		06	
12	Bộ dụng cụ mổ động vật thí nghiệm (kéo, panh, bàn giữ, dao)	Bộ		06	
13	Ống nghe	Chiếc		06	
14	Đồng hồ bấm giây	Chiếc		06	
15	Chậu thủy tinh	Chiếc		06	
16	Hộp giữ chuột để tiêm	Chiếc		06	
17	Lồng nhốt chuột	Chiếc		02	
18	Kim đầu tù (cho chuột uống thuốc)	Chiếc		18	

19	Hộp giữ thủ để tiêm thuốc	Chiếc		03	
20	Lồng nhốt thủ	Chiếc		02	
21	Bộ chế phẩm thuốc	Bộ		09	
22	Đơn thuốc mẫu theo nhóm bệnh	Bộ		18	
23	Dược thư quốc gia Việt Nam	Quyển		06	
24	MIMS	Quyển		06	
25	Thuốc biệt dược và cách sử dụng	Quyển		06	
26	Tương tác thuốc và chú ý khi chỉ định	Quyển		06	
27	Các bản mềm tra cứu thông tin hướng dẫn sử dụng thuốc	Bộ		01	

7. Phòng thực hành Điều dưỡng cơ bản (Sử dụng chung)

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Danh mục thiết bị tối thiểu cần đáp ứng	Trường có	
1.	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	01	
2.	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
3.	Giường bệnh nhân và tủ đầu giường kèm 2 bộ đệm, ga trải giường, nylon trải giường, chăn, gối, đệm nước, đệm hơi ...	bộ		03	
4.	Bộ dụng cụ rửa tay thường quy và bồn ngâm tay vô khuẩn, rửa tay ngoại khoa.	bộ		03	
5.	Cáng, xe cáng bệnh nhân	Cái		03	
6.	Xe đẩy bệnh nhân	Cái		03	
7.	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Cái		03	
8.	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn các cỡ	Cái		5/loại	
9.	Các loại băng	bộ		03	

10.	Băng các loại	bộ		03	
11.	Bô, xô, vệt, chậu các loại	bộ		03	
12.	Đồng hồ bấm giây	Cái		03	
13.	Nhiệt kế các loại	bộ		3/loại	
14.	Huyết áp kế các loại	loại		3/loại	
15.	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Túi		03	
16.	Mô hình hồi sinh tim phổi	bộ		01	
17.	Mô hình tiêm mông	bộ		01	
18.	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch: cánh tay	bộ		01	
19.	Mô hình thụt tháo	bộ		01	
20.	Mô hình đa năng (nghe tim phổi, đo huyết áp, đếm mạch)	bộ		01	
21.	Mô hình giải phẫu thần kinh người	Cái		01	
22.	Mô hình đặt ống thông	Cái		01	
23.	Mô hình rửa dạ dày	bộ		01	
24.	Mô hình thông tiểu nam, nữ	Cái		01	
25.	Mô hình chọc dò	bộ		01	
26.	Bộ dụng cụ chườm nóng	bộ		03	
27.	Bộ dụng cụ chườm lạnh	bộ		03	
28.	Bộ dụng cụ tiêm trong da	bộ		03	
29.	Bộ dụng cụ tiêm dưới da	bộ		03	
30.	Bộ dụng cụ tiêm bắp	bộ		03	
31.	Bộ dụng cụ tiêm tĩnh mạch	bộ		03	
32.	Bộ dụng cụ thử test	bộ		03	
33.	Bộ dụng cụ truyền dịch tĩnh mạch	bộ		03	
34.	Bộ dụng cụ truyền máu	bộ		03	
35.	Bộ dụng cụ cho người bệnh uống thuốc	bộ		03	
36.	Bộ dụng cụ bôi thuốc cho người bệnh	bộ		03	
37.	Bộ dụng cụ xịt thuốc mắt, mũi, tai	bộ		03	

38.	Bộ dụng cụ cho ăn bằng đường miệng	bộ		03	
39.	Bộ dụng cụ cho ăn bằng đường thông	bộ		03	
40.	Bộ dụng cụ hút đờm rãi	bộ		03	
41.	Bộ dụng cụ chăm sóc răng miệng	bộ		03	
42.	Bộ dụng cụ rửa mặt	bộ		03	
43.	Bộ dụng cụ chải đầu, gội đầu	bộ		03	
44.	Bộ dụng cụ tắm tại giường	bộ		03	
45.	Bộ dụng cụ thay băng	bộ		03	
46.	Bộ dụng cụ rửa vết thương	bộ		03	
47.	Bộ dụng cụ cắt chỉ vết thương	bộ		03	
48.	Bộ dụng cụ thụt tháo	bộ		03	
49.	Bộ dụng cụ cho người bệnh thở ôxy	bộ		03	
50.	Bộ dụng cụ hút dịch dạ dày, tá tràng	bộ		03	
51.	Bộ dụng cụ rửa dạ dày	bộ		03	
52.	Bộ dụng cụ lấy máu xét nghiệm	bộ		03	
53.	Bộ dụng cụ lấy phân xét nghiệm	bộ		03	
54.	Bộ dụng cụ lấy nước tiểu xét nghiệm	bộ		03	
55.	Bộ dụng cụ lấy dịch tiết xét nghiệm	bộ		03	
56.	Bộ dụng cụ rửa bàng quang	bộ		03	
57.	Bộ dụng cụ chọc dò dịch não tủy	bộ		03	
58.	Bộ dụng cụ chọc dò màng bụng	bộ		03	
59.	Bộ dụng cụ chọc dò màng phổi	bộ		03	
60.	Bộ dụng cụ chọc dò màng tim	bộ		03	
61.	Bộ dụng cụ phòng, chống loét	bộ		03	
62.	Bộ dụng cụ sơ cứu gãy xương cánh tay, cẳng tay, xương đùi, cẳng chân, gãy cột sống,...	bộ		03	

63.	Bộ dụng cụ sơ cứu vết thương đứt động mạch	bộ		03	
64.	Bộ dụng cụ đo lượng dịch vào ra cơ thể	bộ		03	
65.	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản	bộ		03	
66.	Bộ dụng cụ mở khí quản	bộ		03	
67.	Bộ dụng cụ đặt Catheter	bộ		03	
68.	Bộ dụng cụ cấp cứu (bóng Ambu + hộp cấp cứu chống sốc)	bộ		03	
69.	Các bộ tranh vẽ: tim mạch, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, cơ quan tạo máu, xử trí ngộ độc cấp, say nắng, say nóng, ngạt nước, rắn cắn,...	bộ		03	
70.	Các quy trình điều dưỡng in trên giấy khổ A0	bộ		03	
71.	Cốc đựng thức ăn	Chiếc		03	
72.	Cốc đựng thuốc	Chiếc		03	
73.	Cốc	Chiếc		03	
74.	Bình đựng nước nguội	Chiếc		03	
75.	Phích đựng nước nóng	Chiếc		03	
76.	Tạp dề	Chiếc		03	
77.	Thìa gạt	Chiếc		03	
78.	Trụ cầm panh inox	Chiếc		03	
79.	Túi chườm	Chiếc		03	
80.	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Túi		03	
81.	Vò đập đá	Chiếc		03	
82.	Xô	Chiếc		03	
83.	Thùng rác y tế	Chiếc		01	

8. Phòng thực hành Trung tâm tiền lâm sàng (sử dụng chung)

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Danh mục thiết bị tối thiểu	Trường có	

			cần đáp ứng		
	<i>Thiết bị dùng chung</i>				
1	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
3	Bảng	Chiếc		01	
4	Điều hoà	Chiếc		01	
5	Quạt	Chiếc		01	
6	Bàn giáo viên	Chiếc		01	
7	Ghế	Chiếc		20	
8	Cây nước nóng lạnh	Chiếc		01	
I	<i>Trang thiết bị thực hành kỹ năng lâm sàng người lớn (ngoại, hệ hô hấp –tuần hoàn – tiêu hóa – tiết niệu)</i>				
1	Huyết áp kế thủy ngân	Chiếc		02	
2	Ống nghe tim phổi	Chiếc		10	
3	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn	Bộ		01	
4	Đèn đọc phim X - Q thường	Chiếc		02	
5	Máy điện tim 12 cần	Chiếc		01	
6	Nam châm bằng từ	Vỉ		01	
7	Đồng hồ bấm giây	Chiếc		03	
8	Chăn	Chiếc		02	
9	Ga trải giường	Chiếc		02	
10	Tấm lót	Chiếc		02	
11	Gối	Chiếc		02	
12	Đệm	Chiếc		02	
13	Đệm hơi, nước	Chiếc		02	
14	Tủ đầu giường	Chiếc		02	
15	Giường người bệnh	Chiếc		02	
16	Bình phong	Cái		02	
17	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Chiếc		06	
18	Hộp đựng khăn vô khuẩn	Chiếc		06	
19	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ		06	
20	Găng tay y tế	Đôi		18	

21	Khay chữ nhật	Chiếc		02	
22	Khay hạt đậu	Chiếc		06	
23	Túi chườm	Chiếc		02	
24	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Túi		02	
25	Xô	Chiếc		02	
26	Thùng rác y tế	Chiếc		01	
27	Mô hình khám tim phổi	Bộ		01	
28	Mô hình đa năng	Bộ		01	
29	Cáng	Chiếc		02	
30	Xe cáng người bệnh	Chiếc		02	
31	Xe đẩy dùng cho người bệnh	Chiếc		02	
32	Cân, thước đo chiều cao người lớn	Chiếc		02	
33	Hồ sơ bệnh án	Tập		100	
34	Bộ tranh quy trình khám hệ hô hấp –tuần hoàn – tiêu hóa – tiết niệu	Bộ		01	
II	Trang thiết bị thực hành kỹ năng lâm sàng người lớn (nội tiết – cơ xương khớp-thần kinh)				
1	Huyết áp kế thủy ngân	Chiếc		02	
2	Ổng nghe tim phổi	Chiếc		10	
3	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn	Bộ		02	
4	Đèn đọc phim X - Q thường	Chiếc		02	
5	Thước dây	Chiếc		01	
6	Thước đo góc	Chiếc		01	
7	Búa phản xạ	Chiếc		01	
8	Kim đầu tù	Chiếc		01	
9	Tăm bông sạch	Gói		01	
10	Đề lưỡi	Chiếc		02	
11	Đèn pin nhỏ	Chiếc		01	
12	Lọ hợp chất có mùi (tinh dầu)	Lọ		01	
13	Bảng đo thị lực, bìa che mắt	Chiếc		01	
14	Nước muối sinh lý, nước uống	Chai		01	
15	Bảng lật	Chiếc		01	

16	Bảng di động	Chiếc		01	
17	Bút dạ	Chiếc		05	
18	Chăn	Chiếc		02	
19	Ga trải giường	Chiếc		02	
20	Săng trải giường	Chiếc		02	
21	Tấm lót	Chiếc		02	
22	Gối	Chiếc		02	
23	Đệm	Chiếc		02	
24	Tủ đầu giường	Chiếc		02	
25	Giường người bệnh	Chiếc		02	
26	Găng tay y tế	Hộp		01	
27	Khay chữ nhật	Chiếc		02	
28	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Túi		02	
29	Thùng rác y tế	Chiếc		01	
30	Bộ bảng kiểm thăm khám cơ, xương, khớp, thần kinh	Bộ		01	
III Trang thiết bị thực hành kỹ năng lâm sàng nhi khoa					
1	Giường người bệnh	Chiếc		02	
2	Mô hình thực hành nhi khoa	Con		01	
3	Quần áo trẻ em	Bộ		04	
4	Chăn	Chiếc		02	
5	Ga trải giường	Chiếc		02	
6	Săng trải giường	Chiếc		02	
7	Tấm lót nilon	Chiếc		02	
8	Gối	Chiếc		02	
9	Đệm	Chiếc		02	
10	Tủ đầu giường	Chiếc		02	
11	Khay inox chữ nhật	Chiếc		02	
12	Khay quả đậu	Chiếc		02	
13	Thùng rác y tế	Chiếc		01	
14	Cân điện tử	Cái		02	
15	Thước đo chiều cao	Cái		02	
16	Nhiệt kế thủy ngân	Cái		05	
17	Cốc inox đựng bông cotton	Cái		02	
18	Cồn 70°	Lít		01	

19	Bông y tế	Kg		01	
20	Trụ cầm kìm kocher	Cái		02	
21	Kìm Kocher có máu	Cái		02	
22	Kìm Kocher không máu	Cái		02	
23	Kéo y tế	Cái		02	
24	Đồng hồ bấm giờ	Cái		03	
25	Huyết áp kế đồng hồ trẻ em + ống nghe	Bộ		03	
26	Monitoring (kèm huyết áp trẻ em)	Chiếc		01	
27	Hộp chống sốc	Hộp		02	
28	Bóngambu trẻ em	Cái		02	
29	Nước sát khuẩn tay nhanh	Lọ		03	
30	Xô đựng rác thải y tế	Cái		02	
31	Sổ theo dõi sức khỏe	Quyển		10	
32	Xe tiêm 2 tầng	Cái		02	
33	Bệnh án Nhi khoa	Quyển		10	
34	Gạc cuộn	Gói		05	
35	Phác đồ IMCI màu khổ A0	Bộ		01	
IV Trang thiết bị thực hành sản khoa					
Thiết bị					
1	Máy vi tính	Bộ		01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
3	Bảng	Chiếc		01	
4	Điều hoà	Chiếc		01	
5	Quạt	Chiếc		01	
6	Bàn giáo viên	Chiếc		01	
7	Ghế	Chiếc		20	
8	Cây nước nóng lạnh	Chiếc		01	
9	Lavabo	Chiếc		01	
10	Giường bệnh	Chiếc		01	
11	Ga, đệm	Chiếc		01	
12	Bàn khám sản khoa	Chiếc		02	
Mô hình					
1	Mô hình đỡ đẻ	Chiếc		01	

2	Mô hình khám phụ khoa	Chiếc		01	
3	Mô hình sơ sinh	Chiếc		01	
4	Mô hình khung chậu nữ	Chiếc		01	
5	Mô hình hồi sức sơ sinh	Chiếc		01	
6	Mô hình dương vật	Chiếc		01	
7	Mô hình khám thai	Chiếc		01	
<i>Dụng cụ</i>					
1	Xe dụng cụ 2 tầng	Chiếc		02	
2	Kẹp kose có máu	Chiếc		02	
3	Phễu tích có máu	Chiếc		02	
4	Kìm mang kim	Chiếc		02	
5	Kéo thẳng	Chiếc		02	
6	Kéo đầu tù	Chiếc		02	
7	Bóng Ambu	Chiếc		02	
8	Mặt nạ sơ sinh	Chiếc		02	
9	Ống hút nhót sơ sinh	Chiếc		02	
10	Máy hút nhót	Chiếc		02	
11	Đồng hồ bấm giây	Chiếc		02	
12	Ống nghe tim thai	Chiếc		02	
13	Bộ đo huyết áp	Chiếc		02	
14	Thuốc dây	Chiếc		02	
15	Cân	Chiếc		02	
16	Săng trải giường	Chiếc		02	
17	Panh sát khuẩn	Chiếc		06	
18	Hộp bông cầu	Chiếc		08	
19	Ống cầm panh	Chiếc		02	
20	Mỏ vịt	Chiếc		02	
21	Khay chữ nhật	Chiếc		04	
22	Khay quả đậu	Chiếc		04	
23	Lam kính	Chiếc		50	
24	Spatula	Chiếc		50	
25	Kẹp rốn sơ sinh	Cái		20	
26	Tăm bông lấy dịch âm đạo	Chiếc		50	
27	Giá để bệnh phẩm xét nghiệm	Chiếc		02	

28	Lọ đựng dung dịch cố định tế bào	Chiếc		02	
29	Chậu tắm	Chiếc		04	
30	Khăn tắm	Chiếc		04	
31	Khăn lau	Chiếc		04	
32	Quần áo	Chiếc		04	
33	Mũ sơ sinh	Chiếc		04	
34	Chăn ủ	Chiếc		04	
35	Tã vải	Chiếc		04	
36	Thuốc tránh thai	Vỉ		20	
37	Bao cao su nam	Cái		50	
38	Dụng cụ tử cung	Cái		10	
39	Sữa tắm	Lọ		02	
40	Bỉm	Bịch		02	
41	Tạp dề	Cái		04	
42	Bông	Kg		01	
43	Săng	Cái		20	
44	Găng tay	Đôi		100	
45	Gạc	Mét		04	
46	Povidin	Lọ		02	
47	Parafin	Lọ		02	
48	Lugol 3%	Lọ		01	
49	Acid acetic 3%	Lọ		01	
50	Bút chì	Cái		04	
51	Bút dạ	Cái		20	

9. Phòng Giải phẫu bệnh (Sử dụng chung)

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1.	Bàn đá	Chiếc	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	01	
2.	Bàn làm lạnh	Chiếc		01	
3.	Bàn sấy tiêu bản	Chiếc		01	
4.	Buồng đếm	Chiếc		06	
5.	Cân bàn nhỏ	Chiếc		01	
6.	Cân điện tử	Chiếc		01	
7.	Cân phân tích điện tử	Chiếc		01	
8.	Đèn cồn	Chiếc		03	
9.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc		03	
10.	Giường người bệnh	Chiếc		01	
11.	Kính hiển vi quang học	Chiếc		06	

12.	Lò nấu parafin	Chiếc		01	
13.	Máy ảnh	Chiếc		01	
14.	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
15.	Máy đo huyết áp + ống nghe	Bộ		03	
16.	Máy đo pH	Chiếc		01	
17.	Máy in	Chiếc		01	
18.	Máy ly tâm	Chiếc		01	
19.	Máy vi tính	Bộ		01	
20.	Nhiệt kế theo dõi nhiệt độ tủ bảo quản	Chiếc		01	
21.	Nồi đun cách thủy	Chiếc		01	
22.	Tủ âm	Chiếc		01	
23.	Tủ hút	Chiếc		01	
24.	Tủ lạnh	Chiếc		01	
25.	Tủ sấy	Chiếc		01	
26.	Bể thủy tinh đựng côn, xylen	Chiếc		03	
27.	Bộ bình định mức, mỗi bộ gồm:	Bộ		06	
	Loại 5 ml	Chiếc		01	
	Loại 10 ml	Chiếc		01	
	Loại 20 ml	Chiếc		01	
	Loại 50 ml	Chiếc		01	
	Loại 100 ml	Chiếc		01	
	Loại 200 ml	Chiếc		01	
	Loại 250 ml	Chiếc		01	
	Loại 500 ml	Chiếc		01	
	Loại 1000 ml	Chiếc		01	
28.	Bình đựng nước cất	Chiếc		06	
29.	Bộ bình nón	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại 50 ml	Chiếc		01	
	Loại 100 ml	Chiếc		01	
	Loại 150 ml	Chiếc		01	
	Loại 250 ml	Chiếc		01	
	Loại 500 ml	Chiếc		01	
30.	Bình thủy tinh lớn có nắp đậy	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Loại 1000ml	Chiếc		01	
	Loại 2000ml	Chiếc		01	
	Loại 3000ml	Chiếc		01	
	Loại 5000ml	Chiếc		01	
31.	Bô can	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm	Bộ			
	Loại 10cm	Chiếc		01	
	Loại 20cm	Chiếc		01	
32.	Bộ Kim Kocher	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm:				

	Loại cong có máu	Chiếc	01	
	Loại cong không máu	Chiếc	01	
	Loại thẳng có máu	Chiếc	01	
	Loại thẳng không máu	Chiếc	01	
33.	Bộ cốc có chân	Bộ	06	
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Loại 50 ml	Chiếc	01	
	Loại 100 ml	Chiếc	01	
	Loại 250 ml	Chiếc	01	
	Loại 500 ml	Chiếc	01	
	Loại 1000 ml	Chiếc	01	
34.	Bộ cốc có mỏ	Bộ	06	
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Loại 20 ml		01	
	Loại 50 ml	Chiếc	01	
	Loại 100 ml	Chiếc	01	
	Loại 250 ml	Chiếc	01	
35.	Bộ phễu	Bộ	06	
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Phễu lọc	Chiếc	01	
	Giá đựng phễu lọc	Chiếc	01	
36.	Đá men	Chiếc	03	
37.	Dây garo và gối nhỏ	Bộ	03	
38.	Đũa thủy tinh	Chiếc	18	
39.	Dụng cụ gắn bơm tiêm để chọc hút	Chiếc	01	
40.	Giá để mẫu bệnh phẩm	Chiếc	06	
41.	Giá để ống nghiệm	Chiếc	06	
42.	Giá để phễu lọc	Chiếc	06	
43.	Giá để phiên kính	Chiếc	06	
44.	Giá nhuộm	Chiếc	06	
45.	Giá và ống máu lắng Pachenkop	Bộ	06	
46.	Gối	Chiếc	01	
47.	Hộp đựng parafin	Chiếc	01	
48.	Hộp đựng bông còn	Chiếc	03	
49.	Hộp đựng bông, gạc vô khuẩn	Chiếc	03	
50.	Hộp kháng thùng đựng vật sắc nhọn	Chiếc	03	
51.	Hộp đựng tiêu bản	Chiếc	03	
52.	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	01	
53.	Hộp tròn inox	Chiếc	01	
54.	Hộp vận chuyển bệnh phẩm	Chiếc	01	
55.	Bộ kéo	Bộ	03	
	Mỗi bộ bao gồm			
	Kéo cong	Chiếc	01	
	Kéo thẳng	Chiếc	01	
	Kéo cắt chỉ	Chiếc	01	
	Kéo đầu tù	Chiếc	01	

	Kẹp nhựa	Chiếc		03	
56.	Khay đựng bệnh phẩm	Chiếc		03	
57.	Khay đựng parafin	Chiếc		03	
58.	Khay hạt đậu	Chiếc		03	
59.	Khay men	Chiếc		03	
60.	Khuôn đúc kim loại	Chiếc		03	
61.	Kìm vuốt dây túi máu (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc		01	
62.	Kính bảo hộ	Chiếc		03	
63.	Lọ đựng bệnh phẩm	Chiếc		06	
64.	Micropipette	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm:	Bộ			
	Loại: (0,5 ÷ 10)µl			01	
	Loại: (1 ÷ 100)µl	Chiếc		01	
	Loại: (20 ÷ 200)µl	Chiếc		01	
	Loại: 25µl	Chiếc		01	
	Loại: 50µl	Chiếc		01	
	Loại: 100µl	Chiếc		01	
	Loại: 250µl	Chiếc		01	
	Loại: 1000µl	Chiếc		01	
				03	
65.	Ống đong có chia vạch	Bộ			
	Mỗi bộ bao gồm:	Bộ			
	Loại 10ml			01	
	Loại 20ml	Chiếc		01	
	Loại 50ml	Chiếc		01	
	Loại 100ml	Chiếc		01	
	Loại 250ml	Chiếc		01	
66.	Ống hút	Chiếc		18	
67.	Ống ly tâm vi thể tích chuẩn	Chiếc		01	
68.	Ống nghiệm	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm	Bộ			
	Loại 5 ml			01	
	Loại 20 ml	Chiếc		01	
	Giá để ống nghiệm	Chiếc		01	
	Ống nghiệm có nút bông	Chiếc		09	
69.	Ống nghiệm có nút vụn	Chiếc		09	
70.	Ống nghiệm plastic có chống đông citrat natri 3.8%	Chiếc		09	
71.	Ống nhỏ giọt	Chiếc		03	
72.	Ống pha loãng (potain) bạch cầu	Chiếc		06	
73.	Ống pha loãng (potain) hồng cầu	Chiếc		06	
74.	Ống vô trùng có nắp đậy	Chiếc		03	
75.	Panh nhựa	Chiếc		03	

76.	Pipet chính xác	Bộ		06	
	Mỗi bộ bao gồm	Bộ			
	Loại 1 ml	Chiếc		01	
	Loại 2 ml	Chiếc		01	
	Loại 5 ml	Chiếc		01	
	Loại 10 ml	Chiếc		01	
	Loại 20 ml	Chiếc		01	
77.	Pipet	Bộ		06	
	Mỗi bộ bao gồm:	Bộ			
	Loại 1 ml			01	
	Loại 2 ml	Chiếc		01	
	Loại 5 ml	Chiếc		01	
	Loại 10 ml	Chiếc		01	
	Loại 20 ml	Chiếc		01	
78.	Quả nắm	Chiếc		03	
79.	Đũa thủy tinh	Chiếc		03	
80.	Thùng đựng rác thải thông thường	Chiếc		01	
81.	Thùng đựng rác thải y tế	Chiếc		01	
82.	Thước đo	Chiếc		01	
83.	Trụ cắm panh	Chiếc		03	
84.	Phiến kính	Chiếc		01	
85.	Quả bóp cao su hút hóa chất	Chiếc		03	
86.	Bộ huyết sắc kế Sahli	Bộ		01	
87.	Bộ tiêu bản mô tế bào và mô tế bào bệnh học các cơ quan	Bộ		01	

3. Đội ngũ nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo: 17 người

Trong đó:

- Nhà giáo cơ hữu: 10 người.
- Nhà giáo thỉnh giảng: 07 người

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/nhà giáo quy đổi: 06 sinh viên/nhà giáo.

c) Chất lượng nhà giáo cơ hữu

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1.	Đình Đức Thọ	ThS. Sinh học	NVSP CD, ĐH		Vi sinh – ký sinh trùng (MH08); Sinh lý bệnh miễn dịch (MH09); Hoá

					sinh (MH10); Giải phẫu sinh lý (MH11); Vật lý – lý sinh (MH48); Truyền nhiễm (MH20)
2.	Đinh Ngọc Hoàng	CKI. Ngoại khoa	NVSP ĐH, CĐ	CC hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	Tâm lý người bệnh – Y đức (MH14); Giao tiếp – Giáo dục sức khỏe trong thực hành y khoa (MH15); Bệnh Y học hiện đại (MH17); Dị ứng và miễn dịch lâm sàng (MH31);
3.	Hoàng Thị Quỳnh	CKI. Nội khoa	NVSP ĐH, CĐ		Lao và bệnh phổi (MH19); Bệnh học ngũ quan (MH35); Thực tập lâm sàng Y học hiện đại (MH39);
4.	Trịnh Thị Ngọc	ThS. Nhi khoa	NVSP ĐH	CC hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	Nhi khoa YHCT (MH25); Thực hành lâm sàng nhi khoa YHCT (MH26); Phương pháp

					ngiên cứu khoa học (MH47).
5.	Nguyễn Thị Kim Thoa	ThS Y tế công cộng	NVSP CD		Chương trình và tổ chức y tế (MH42); Dịch tễ học (MH45); Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp (MH46); ; Thực tập lâm sàng cộng đồng (MH41)
6.	Mai Quang Trung	ThS Sản phụ khoa	NVSP ĐH, CD	CC hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	Sản phụ khoa YHCT (MH27); Thực hành sản phụ khoa YHCT (MH28)
7.	Lê An Giang	BS. Y học cổ truyền	NVSP ĐH	CC khám chữa bệnh YHCT	Kỹ thuật Điều dưỡng (MH130; Lý luận cơ bản y học cổ truyền (MH16); Xoa bóp, bấm huyệt, dưỡng sinh (MH36); Y học cổ truyền – phục hồi chức năng (MH18).
8.	Phạm Minh Ngọc	BS. Y học cổ truyền	NVSP ĐH, CD		Nội bệnh lý YHCT – Phục hồi chức năng (MH18); Thực

					hành lâm sàng nội bệnh lý YHCT (MH22); Ngoại bệnh lý YHCT (MH23); Thực hành lâm sàng ngoại bệnh lý YHCT (MH24)
9.	Đào Thị Dân	CKI. Y học cổ truyền	NVSP ĐH, CĐ	CC hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	Da liễu YHCT (MH29); Thực hành lâm sàng Da liễu YHCT (MH30); Châm cứu học (MH33); Bệnh học lão khoa YHCT (MH34); Thực tập lâm sàng YHCT (MH38)
10.	Nguyễn Thị Phương Chi	CKII. YHCT	NVSP ĐH, CĐ		Thực tập lâm sàng châm cứu (MH40); Thực tập lâm sàng nghề nghiệp (MH43); Khoá luận tốt nghiệp (MH44)

d) Chất lượng nhà giáo thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ	Môn học, mô đun, tín chỉ	Tổng số giờ
----	-----------	---------------------------	------------------	----------------	--------------------------------	----------------

				năng nghề	được phân công giảng dạy	giảng dạy/năm
1.	Lương Đức Thịnh	BS. Dược sĩ	NVSP GV	CC hành nghề Dược	Dược lý (MH12); Chế biến dược liệu và thực vật dược (MH32)	105
2.	Nguyễn Thị Len	ĐH. SPGD chính trị	Cử nhân sư phạm		Giáo dục chính trị (MH01)	300
3.	Vũ Ngọc Ánh	ĐH. Luật	NVSP		Pháp luật (MH02)	120
4.	Lê Tiến Phong	ĐH. Sư phạm Giáo dục thể chất	Cử nhân sư phạm		Giáo dục thể chất (MH03)	240
5.	Hoàng Khắc Trung	ĐH. Sư phạm Giáo dục Quốc phòng và an ninh	Cử nhân sư phạm		Giáo dục An ninh Quốc phòng (MH04)	300
6.	An Thị Toàn Tài	ĐH. Sư phạm Tiếng anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh cơ sở (MH05); Tiếng Anh chuyên ngành (MH07)	585
7.	Trần Thị Kim Thương	ĐH.Sư phạm Tin học	Cử nhân sư phạm		Tin học (MH06)	300

4. Chương trình đào tạo

- a) Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành Y học cổ truyền, trình độ cao đẳng
- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Số 50/QĐ-YDC ngày 10/07/2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Y – Dược Việt Nam

- c) Đối tượng tuyển sinh: Người tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên
- d) Thời gian đào tạo: 03 năm
- đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Bằng Cử nhân thực hành Y học cổ truyền
- e) Nội dung chương trình:

MÃ MH/MĐ	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	Tổng		Thời gian học tập (giờ)		
		Số tín chỉ	Số tiết	Trong đó		
				LT	TH	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	17	435	157	255	23
MH01	Giáo dục chính trị	3	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	05	51	4
MH04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
MH05	Ngoại ngữ 1(Tiếng anh cơ sở)	5	120	42	72	6
MH06	Tin học	2	75	15	58	2
II	Các môn học chuyên ngành					
II.1	Môn học cơ sở	21	405	242	143	20
MĐ 01	Tiếng Anh chuyên ngành	2	45	43	0	2
MĐ 02	Vi sinh – ký sinh	2	45	14	29	2
MĐ 03	Sinh lý bệnh miễn dịch	2	45	14	29	2
MĐ 04	Hoá sinh	2	45	14	29	2
MĐ 05	Giải phẫu sinh lý	3	60	29	28	3
MĐ 06	Dược lý	3	45	43	0	2
MĐ 07	Kỹ thuật điều dưỡng	3	60	29	28	3
MH 07	Tâm lý người bệnh- Y đức	2	30	28	0	2
MH 08	Giao tiếp- Giáo dục SK trong thực hành y khoa	2	30	28	0	2
II.2	Môn học chuyên môn ngành	64	2100	516	1509	75
MH 09	Lý luận cơ bản y học cổ truyền	2	30	28	0	2
MĐ 08	Bệnh học Y học hiện đại	3	45	43	0	2
MĐ 09	Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng	2	45	15	28	2
MH 10	Lao và bệnh phổi	2	30	28	0	2
MH 11	Truyền nhiễm	2	30	28	0	2
MĐ 10	Nội bệnh lý y học cổ truyền	3	60	29	28	3
MĐ 11	Thực hành lâm sàng nội bệnh lý y học cổ truyền	1	60	0	55	5
MĐ 12	Ngoại bệnh lý y học cổ truyền	3	60	29	28	3

MĐ 13	Thực hành lâm sàng ngoại bệnh lý y học cổ truyền	1	60	0	55	5
MĐ 14	Nhi khoa y học cổ truyền	3	45	43	0	2
MĐ 15	Thực hành lâm sàng nhi khoa y học cổ truyền	1	60	0	55	5
MĐ 16	Sản phụ khoa y học cổ truyền	3	45	43	0	2
MĐ 17	Thực hành lâm sàng sản phụ khoa y học cổ truyền	1	60	0	55	5
MĐ 18	Da liễu y học cổ truyền	3	45	43	0	2
MĐ 19	Thực hành lâm sàng da liễu y học cổ truyền	1	60	0	55	5
MĐ 20	Dị ứng và miễn dịch lâm sàng	2	30	28	0	2
MĐ 21	Chế biến dược liệu và thực vật dược	3	60	29	28	3
MĐ 22	Châm cứu học	3	60	29	28	3
MĐ 23	Bệnh học lão khoa y học cổ truyền	3	60	29	28	3
MĐ 24	Bệnh học ngũ quan	3	60	29	28	3
MĐ 25	Xoa bóp, bấm huyệt, dưỡng sinh	2	45	15	28	2
MĐ 26	Thực tập lâm sàng y học cổ truyền	3	180	0	180	0
MĐ 27	Thực tập lâm sàng y học hiện đại	2	120	0	120	0
MĐ 28	Thực tập lâm sàng châm cứu	2	120	0	120	0
MĐ 29	Thực tập lâm sàng cộng đồng	2	120	0	120	0
MĐ 30	Chương trình và tổ chức y tế	2	30	28	0	2
MH 12	Thực tập Lâm sàng nghề nghiệp	3	180	0	170	10
MH 13	Khóa luận tốt nghiệp/Học môn thay thế	5	300	0	300	0
II.3	Mô đun/môn học tự chọn (Chọn 2/4 môn học/mô đun)	4	90	30	56	4
MĐ 31	Dịch tễ học	2	45	15	28	2
MĐ 32	Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp	2	45	15	28	2
MĐ 33	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	45	15	28	2
MĐ 34	Vật lý – lý sinh	2	45	14	29	2
TỔNG CỘNG		108	3030	945	1963	122

g) Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy:

TT	Tên sách	Tác giả	NXB
----	----------	---------	-----

1.	Tài liệu dạy, học Giáo dục chính trị - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
2.	Tài liệu dạy, học Pháp luật - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
3.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Quốc phòng và An ninh - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
4.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Thể chất - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
5.	Tài liệu dạy, học Tin học - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
6.	Tài liệu dạy, học Tiếng Anh chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
7.	Ký Sinh trùng	Nguyễn Đình Nga	Nxb Giáo dục, 2019
8.	Vì Sinh học	Nguyễn văn Thanh	Nxb Y học
9.	Vì sinh ký sinh trùng	BS. Nguyễn Thanh Hà	Nxb Hà Nội, 2016.
10.	Sinh lý bệnh miễn dịch	GS. Phạm Hoàng Phiệt	Nxb Y học, 2017
11.	Sinh lý bệnh	Bộ Miễn dịch ĐH Y Hà Nội	NXB Y học, 2016 NXB Y học,
12.	Hóa sinh đại cương (tập I, II)	Trần Thị Ân (chủ biên)	Nxb KH&KTHà Nội, 2017
13.	Hóa sinh học và hóa sinh y học, Hóa sinh học	Đái Duy Ban	
14.	Hóa sinh học	Phạm Thị Trân Châu, Trần Thị	Nxb Giáo dục Hà Nội, 2018
15.	Hóa sinh thực vật	Lê Doãn Diên	Nxb Nông nghiệp Hà Nội, 2016.
16.	Giáo trình sinh hóa hiện đại	Nguyễn Tiến Thắng, Nguyễn	Nxb Giáo dục Hà Nội, 2018

17.	Hóasinh học	Nguyễn Xuân Thắng, Đào Kim Chi, Phạm Quang Tùng, Nguyễn Văn Đồng	Nxb Y học Hà Nội, 2014
18.	Dược lực học	Trần Thị Thu Hằng	Nxb Y học, 2018
19.	Dược lý học tập 1	PGS.TS Mai Tất Tổ, TS Vũ Thị Châu	NXB Y học, 2017
20.	Dược lý học tập 2	PGS.TS Mai Tất Tổ, TS Vũ Thị Châm	NXB Y học, 2017
21.	Dược lâm sàng Đại cương	Bộ môn Dược lâm sàng - Đại học Dược Hà nội	NXBY học, 2017.
22.	Dược thư quốc gia Việt Nam	Bộ Y tế	NXB Y học, 2017
23.	Dược lý học lâm sàng	GS.TS Đào Văn Phan	NXB Y học, 2015.
24.	Các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản	Trường Cao đẳng y tế Thái Bình	
25.	Hướng dẫn thực hành 55 Kỹ thuật điều dưỡng cơ bản	Đỗ Đình Xuân, Trần Thị Thuận	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam, năm 2010.
26.	Điều dưỡng cơ bản tập 1+2	Đỗ Đình Xuân	Nhà xuất bản y học, năm 2007.
27.	Điều dưỡng hồi sức cấp cứu	Nguyễn Đạt Anh	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam, năm 2009
28.	Tâm lý học đại cương	Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010)	NXB Giáo dục
29.	Tâm lý học y học	Bộ Y tế (2012)	NXB Y học
30.	Tâm lý học y học – y đức	Bộ Y tế (2012)	NXB Giáo dục Việt Nam
31.	Thực hành điều trị Tâm lý học	Bộ Y tế (2016)	NXB Y học
32.	Giáo trình “Giáo dục sức khỏe”	Trường đại học Y Thái bình, 2016	

33.	Y lý y học cổ truyền	Bộ Y tế	Nhà xuất bản Y học, 2008
34.	Y học cổ truyền	Bộ Y tế	Nhà xuất bản Y học, 2007
35.	Điều trị học nội khoa (tập 1,2)	Trường Đại học Y Hà Nội	NXBYH, 2001
36.	Các phương pháp thức điều trị bằng vật lý		Nhà xuất bản giáo dục - 2010
37.	Lượng giá chức năng hệ vận động		Nhà xuất bản giáo dục - 2010.
38.	Hướng dẫn quy trình kỹ thuật bệnh viện		Bộ Y tế - 2001
39.	Vận động trị liệu		Nhà xuất bản giáo dục 2010
40.	Triệu chứng học nội khoa		Nhà xuất bản Y học, 2003
41.	Hướng dẫn quy trình chăm sóc người bệnh		Bộ Y tế - 2002
42.	Bệnh truyền nhiễm	Nguyễn Văn Hào	Nxb y học TP. HCM, 2020
43.	Bệnh học và điều trị Nội khoa kết hợp Đông Tây y	Nguyễn Thị Bay	Nxb Y học, 2007
44.	Bệnh học và điều trị ngoại – ngũ quan	Nguyễn Thị Bay	Nxb Y học, 2010.
45.	Bệnh học ngoại	Trần Hậu Khang, Nguyễn Văn Thường	Nxb Y học, 2014
46.	Ngoại khoa y học cổ truyền	Phạm Văn Trịnh	Nxb Y học, 2002
47.	Bệnh học và điều trị truyền nhiễm nhi khoa (kết hợp đông tây y)	Nguyễn Thị Bay	Đại học Y dược TP. HCM, 2010.

48.	Nhi khoa y học cổ truyền (sách đào tạo đại học và sau đại học)	Nguyễn Thị Thu Hà, Đặng Minh Hằng	Nxb Y học, 2018
49.	Tiếp cận chẩn đoán và điều trị Nhi khoa	Nguyễn Công Khanh, Nguyễn Hoàng Nam	Nxb Y học, 2013
50.	Sản phụ khoa y học cổ truyền	GS. Trần Thúy, TS. Lê Thị Hiền	Nxb Y học.
51.	Điều dưỡng sản phụ khoa	Bộ y tế	Nxb Y học, 2011
52.	Sản phụ khoa y học cổ truyền	Trần Thúy	Nxb Y học, 2004
53.	Bệnh học và điều trị ngoại phụ khoa (kết hợp đông tây y)	Nguyễn Thị Bay	Đại học Y dược TP. HCM, 2011
54.	Hướng dẫn Quy trình kỹ thuật khám bệnh chữa bệnh chuyên ngành Phụ sản Hướng dẫn Quy trình kỹ thuật khám bệnh chữa bệnh chuyên ngành Phụ sản	Bộ y tế	Nxb Y học, 2018.
55.	Bệnh học và điều trị ngũ quan	Nguyễn Thị Bay	Nxb Y học, 2010.
56.	Bệnh học da liễu	Trần Hậu Khang, Nguyễn Văn Thuyền	Nxb Y học, 2014
57.	Ngoại khoa y học cổ truyền	Phạm Văn Trịnh	Nxb Y học, 2022
58.	Dị ứng và miễn dịch lâm sàng	GS. TSKH Nguyễn Năng An	Nxb Y học Hà Nội, 2019
59.	Chế biến dược liệu	Nguyễn Phương Dung	Nxb y học, 2020
60.	Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam	Đỗ Tất Lợi	Nxb Hiện đại, 2009
61.	Dược học cổ truyền	Nguyễn Phương Dung	Nxb y học, 2009
62.	Bào chế đông dược	Nguyễn Đức Quang	Nxb y học, 2008
63.	Châm cứu	GS. TS. Trương Việt Bình	Nxb Y học, 2018
64.	Lão khoa y học cổ truyền	GS. TS. Phạm Vũ Khánh	Nxb Giáo dục Việt Nam, 2018
65.	Giáo trình xoa bóp bấm huyệt	Nguyễn Nhược Kim	NXB Y học, Hà Nội 2004

66.	Xoa bóp bấm huyết chữa bệnh	Lý Ngọc Điền - Bảo Huy	NXB Y học, Hà Nội, 2000
67.	Giáo trình khí công dưỡng sinh xoa bóp bấm huyết	ThS. Kiều Xuân Dũng	NXB Y học, Hà Nội, 2005
68.	Cây thuốc Việt Nam	Bộ Y tế	NXB Khoa học Kỹ thuật, 1990
69.	Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam	Đỗ Tất Lợi	NXB Y học, 1999
70.	Giáo trình môn học Đông Dược	Học viện Y Dược học cổ điển Việt Nam	
71.	Châm cứu học 1	Trịnh Thị Diệu Thường, Nguyễn Văn Đàn	Nxb Y học, 2018
72.	Châm cứu học 2	Trịnh Thị Diệu Thường	Nxb Y học, 2019
73.	Y xã hội học và tổ chức y tế	Trường đại học Y Hà Nội 2010	
74.	Giáo trình môn học Quản lý Y tế	Trường đại học Y tế công cộng. 2014	
75.	Giáo Trình Dịch Tễ Học Một Số Bệnh Phổ Biến	BM Dịch tễ học – Đại học Y Hà Nội	Nxb Y học, 2019
76.	Sức khỏe môi trường dịch tễ tập 1-2.	Trường Đại học Y Hà nội (2001)	
77.	Sức khỏe môi trường (sách đào tạo cử nhân y tế công cộng)	Bộ Y tế (2011)	Nhà xuất bản Y học.
78.	“Nghiên cứu khoa học trong y học”	Đại học Y Hà Nội	Nhà xuất bản y học.
79.	Vật lý – Lý sinh Y học	Đại học Y Hà Nội	Nxb Y học

II. Ngành Y sỹ đa khoa

- Trình độ đào tạo: Cao đẳng
- Quy mô tuyển sinh/năm: 65 sinh viên

1. Lý do đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Bổ sung địa điểm đào tạo ngoài địa điểm đào tạo được cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

- a) Cơ sở vật chất dùng cho giảng dạy:
- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 04 phòng (tổng diện tích: 237,6 m²);
 - Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 06 phòng, xưởng (tổng diện tích: 356,4 m²).
- b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo dùng trong giảng dạy:

1. Phòng học lý thuyết

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	hành danh	01	
3	Bảng di động	Chiếc	mục thiết bị tối thiểu	01	

2. Phòng học ngoại ngữ

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Bàn điều khiển	Chiếc	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	01	
2	Khối điều khiển trung tâm	Chiếc		01	
3	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ		01	
4	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ		01	
5	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
6	Máy vi tính	Bộ		19	
7	Tai nghe	Bộ		19	
8	Scanner	Chiếc		01	
9	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc		01	

3. Phòng học máy vi tính

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	19	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
3	Bộ phần mềm văn phòng	Bộ		01	
4	Bộ phần mềm phonng chữ tiếng Việt	Bộ		01	
5	Phần mềm diệt virus	Bộ		01	
6	Scanner	Chiếc		01	
7	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc		01	
8	Máy in	Chiếc		01	

4. Phòng thực hành Giải phẫu (Sử dụng chung)

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
3	Bảng phooc	Chiếc		01	
4	Mô hình bộ xương người tháo rời	Bộ		01	
5	Mô hình hộp sọ	Bộ		01	
6	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng	Bộ		01	
7	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ	Bộ		01	
8	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu	Bộ		01	
9	Mô hình hệ cơ toàn thân	Bộ		01	
10	Mô hình cơ cánh tay	Bộ		01	
11	Mô hình giải phẫu toàn thân	Bộ		01	
12	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Bộ		01	
13	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Bộ		01	
14	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	Bộ		01	
15	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	Bộ		01	

16	Mô hình tim	Chiếc		01	
17	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Bộ		01	
18	Mô hình phổi	Chiếc		01	
19	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hoá	Bộ		01	
20	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Bộ		01	
21	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	Bộ		01	
22	Mô hình cơ quan sinh dục nam	Bộ		01	
23	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	Bộ		01	
24	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng	Bộ		01	
25	Mô hình giải phẫu tai mũi họng	Bộ		01	
26	Mô hình mắt	Bộ		01	
27	Mô hình da phóng đại	Chiếc		01	
28	Mô hình não	Chiếc		01	
29	Mô hình cắt ngang tuỷ sống	Chiếc		01	
30	Mô hình cắt dọc qua mũi, miệng, hầu	Chiếc		01	
31	Mô hình cắt đứng qua hông chậu nữ	Chiếc		01	
32	Mô hình chi trên/chi dưới cắt lớp	Bộ		01	
33	Mô hình cắt lớp đầu, mặt	Chiếc		01	
34	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý máu và tế bào máu	Bộ		01	
35	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Bộ		01	
36	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Bộ		01	
37	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ	Bộ		01	
38	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tuần hoàn	Bộ		01	
39	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp	Bộ		01	
40	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tiết niệu	Bộ		01	
41	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thần kinh	Bộ		01	
42	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nam	Bộ		01	

43	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nữ	Bộ		01	
44	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý răng miệng	Bộ		01	
45	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý da	Bộ		01	
46	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thị giác	Bộ		01	
47	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thính giác	Bộ		01	
48	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ khứu giác	Bộ		01	
49	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ vị giác	Bộ		01	

5. Phòng thực hành sinh lý, hóa sinh, vi sinh - ký sinh trùng (Sử dụng chung)

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1.	Máy vi tính	Bộ		01	
2.	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
3.	Kính hiển vi quang học	Chiếc		03	
4.	Máy li tâm	Chiếc		01	
5.	Máy điện tim (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ		01	
6.	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ		01	
7.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc		01	
8.	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ		01	
9.	Tủ an toàn sinh học	Chiếc		01	
10.	Nồi hấp	Chiếc		01	
11.	Cân kỹ thuật	Chiếc		01	
12.	Nồi cách thủy	Chiếc		01	
13.	Tủ ấm	Chiếc		01	
14.	Bộ bình cầu	Bộ		01	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại 100ml	Chiếc		01	
	Loại 250ml	Chiếc		01	
	Loại 500ml	Chiếc		01	
	Loại 1000ml	Chiếc		01	
15.	Bộ bình nón	Bộ		01	
	Mỗi bộ bao gồm				

	Loại 100ml	Chiếc		01	
	Loại 250ml	Chiếc		01	
	Loại 500ml	Chiếc		01	
16.	Bô	Chiếc		01	
17.	Cốc	Chiếc		01	
	Cốc có mỏ	Bộ		01	
	Mỗi bộ bao gồm				
18.	Loại 50ml	Chiếc		01	
	Loại 100ml	Chiếc		01	
	Loại 250ml	Chiếc		01	
	Loại 500ml	Chiếc		01	
19.	Dây garo và gối nhỏ	Bộ		01	
20.	Dụng cụ xét nghiệm thời gian máu chảy, máu đông	Chiếc		01	
21.	Giá để dụng cụ thủy tinh	Chiếc		01	
22.	Giá để tiêu bản	Chiếc		01	
23.	Gối	Chiếc		01	
24.	Hộp tròn đựng bông cotton	Chiếc		01	
25.	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ		01	
26.	Khay chữ nhật	Chiếc		01	
27.	Khay chứa máu	Chiếc		01	
28.	Khay hạt đậu	Chiếc		01	
29.	Kim lấy máu	Chiếc		01	
30.	Lá kính (lamen)	Chiếc		01	
31.	Lọ đựng phân	Chiếc		01	
32.	Ống đông có chia vạch	Chiếc		01	
	Ống nghiệm	Bộ		01	
	Mỗi bộ gồm				
33.	Loại 20ml	Chiếc		03	
	Giá đỡ ống nghiệm	Chiếc		01	
	Giá kẹp ống nghiệm	Chiếc		01	
	Bộ panh	Bộ		01	
	Mỗi bộ bao gồm				
34.	Loại cong có máu	Chiếc		01	
	Loại cong không máu	Chiếc		01	
	Loại thẳng có máu	Chiếc		01	
	Loại thẳng không máu	Chiếc		01	
35.	Trụ cắm panh inox	Chiếc		01	
36.	Pipet	Chiếc		01	

37.	Ống sonde Nelaton các cỡ (số 6, 8, 10, 12)	Chiếc		01	
38.	Bộ tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét,...	Bộ		01	
39.	Bộ tiêu bản mẫu các loại trứng, ấu trùng giun, sán, đơn bào, trùng roi, trùng lông, a míp, nấm	Bộ		01	
40.	Bộ tiêu bản mẫu vi khuẩn, virus thường gặp: lao, lậu, tụ cầu, tụ khuẩn, nhiễm sắc thể, tế bào,...	Bộ		01	
41.	Bộ tranh/đĩa CD-ROM về các loại vi khuẩn, virus, vi sinh vật, phân bào, tế bào thần kinh, tế bào cơ,... và các loại giun, sán lá, ký sinh trùng sốt rét, côn trùng truyền bệnh,...	Bộ		01	
42.	Bàn đá	Chiếc		02	
43.	Tủ lạnh	Chiếc		01	
44.	Tủ bảo quản mẫu	Chiếc		01	
45.	Bàn mặt kính	Chiếc		02	
46.	Trụ cắm kim Kocher	Chiếc		02	
47.	Hộp đựng bông cotton	Chiếc		06	
48.	Bocan	Chiếc		02	
49.	Bộ chày cối sứ	Bộ		05	
50.	Bộ huyết sắc kế sali	Chiếc		06	
51.	Buồng đếm Neubauer	Chiếc		02	
52.	Bút marker	Chiếc		01	
53.	Giá đo tốc độ máu lắng inoc	Chiếc		01	
54.	Kẹp Kocher	Chiếc		02	
55.	Tủ kính để dụng cụ	Chiếc		01	
56.	Thùng rác	Chiếc		01	
57.	Đũa thủy tinh	Chiếc		02	
58.	Phiến đá trắng	Chiếc		02	
59.	Ống chống đông	Hộp		02	
60.	Giá kính để hoá chất	Bộ		02	
61.	Máy lọc nước RO 30l/h	Chiếc		01	
62.	Dung dịch NaOH 500ml	Chai		01	
63.	Dung dịch Xanhmetylen	Chai		01	
64.	Bột KI	Gói		01	
65.	Iodine khan	Lọ		01	
66.	Khoanh giấy Oxydase	Hộp		02	

67.	Khoanh giấy kháng sinh	Hộp		08	
68.	Bột thạch agar 500g	Hộp		02	

6. Phòng thực hành Dược lý (Sử dụng chung)

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Trường có	
1	Bộ cân	Bộ	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	01	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Cân kỹ thuật	Chiếc		01	
	Cân thường	Chiếc		01	
2	Máy vi tính có kết nối mạng internet	Bộ		01	
3	Máy chiếu	Bộ		01	
4	Máy in	Chiếc		01	
5	Cốc chân 100 ml	Chiếc		06	
6	Bộ ống đong	Bộ		06	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Loại 5ml	Chiếc		01	
	Loại 10ml	Chiếc		01	
7	Pipet Pasteur	Chiếc		06	
8	Bộ khay đựng	Bộ		01	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Loại 20 x 30 cm	Chiếc		18	
	Loại 30 x 40 cm	Chiếc		03	
9	Bộ bình đựng nước cất	Bộ		01	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Loại 1 lít	Chiếc		06	
	Loại 20 lít	Chiếc		01	
10	Bộ cốc có mỏ	Bộ		06	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Loại 100ml	Chiếc		02	
	Loại 250 ml	Chiếc		01	

11	Đũa thủy tinh	Chiếc		06	
12	Bộ dụng cụ mổ động vật thí nghiệm (kéo, panh, bàn giữ, dao)	Bộ		06	
13	Ống nghe	Chiếc		06	
14	Đồng hồ bấm giây	Chiếc		06	
15	Chậu thủy tinh	Chiếc		06	
16	Hộp giữ chuột để tiêm	Chiếc		06	
17	Lồng nhốt chuột	Chiếc		02	
18	Kim đầu tù (cho chuột uống thuốc)	Chiếc		18	
19	Hộp giữ thỏ để tiêm thuốc	Chiếc		03	
20	Lồng nhốt thỏ	Chiếc		02	
21	Bộ chế phẩm thuốc	Bộ		09	
22	Đơn thuốc mẫu theo nhóm bệnh	Bộ		18	
23	Dược thư quốc gia Việt Nam	Quyển		06	
24	MIMS	Quyển		06	
25	Thuốc biệt dược và cách sử dụng	Quyển		06	
26	Tương tác thuốc và chú ý khi chỉ định	Quyển		06	
27	Các bản mềm tra cứu thông tin hướng dẫn sử dụng thuốc	Bộ		01	

7. Phòng thực hành Điều dưỡng cơ bản (Sử dụng chung)

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Danh mục thiết bị tối thiểu cần đáp ứng	Trường có	
1.	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	01	
2.	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
3.	Giường bệnh nhân và tủ đầu giường kèm 2 bộ đệm, ga trải giường, nylon trải giường, chăn, gối, đệm nước, đệm hơi ...	bộ		03	
4.	Bộ dụng cụ rửa tay thường quy và bồn ngâm tay vô khuẩn, rửa tay ngoại khoa.	bộ		03	
5.	Cáng, xe cáng bệnh nhân	Cái		03	
6.	Xe đẩy bệnh nhân	Cái		03	
7.	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Cái		03	

8.	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn các cỡ	Cái		5/loại	
9.	Các loại săng	bộ		03	
10.	Băng các loại	bộ		03	
11.	Bô, xô, vệt, chậu các loại	bộ		03	
12.	Đồng hồ bấm giây	Cái		03	
13.	Nhiệt kế các loại	bộ		3/loại	
14.	Huyết áp kế các loại	loại		3/loại	
15.	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Túi		03	
16.	Mô hình hồi sinh tim phổi	bộ		01	
17.	Mô hình tiêm móng	bộ		01	
18.	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch: cánh tay	bộ		01	
19.	Mô hình thụt tháo	bộ		01	
20.	Mô hình đa năng (nghe tim phổi, đo huyết áp, đếm mạch)	bộ		01	
21.	Mô hình giải phẫu thần kinh người	Cái		01	
22.	Mô hình đặt ống thông	Cái		01	
23.	Mô hình rửa dạ dày	bộ		01	
24.	Mô hình thông tiểu nam, nữ	Cái		01	
25.	Mô hình chọc dò	bộ		01	
26.	Bộ dụng cụ chườm nóng	bộ		03	
27.	Bộ dụng cụ chườm lạnh	bộ		03	
28.	Bộ dụng cụ tiêm trong da	bộ		03	
29.	Bộ dụng cụ tiêm dưới da	bộ		03	
30.	Bộ dụng cụ tiêm bắp	bộ		03	
31.	Bộ dụng cụ tiêm tĩnh mạch	bộ		03	
32.	Bộ dụng cụ thử test	bộ		03	
33.	Bộ dụng cụ truyền dịch tĩnh mạch	bộ		03	
34.	Bộ dụng cụ truyền máu	bộ		03	
35.	Bộ dụng cụ cho người bệnh uống thuốc	bộ		03	
36.	Bộ dụng cụ bôi thuốc cho người bệnh	bộ		03	
37.	Bộ dụng cụ xịt thuốc mắt, mũi, tai	bộ		03	
38.	Bộ dụng cụ cho ăn bằng đường miệng	bộ		03	
39.	Bộ dụng cụ cho ăn bằng đường thông	bộ		03	
40.	Bộ dụng cụ hút đờm rãi	bộ		03	
41.	Bộ dụng cụ chăm sóc răng miệng	bộ		03	
42.	Bộ dụng cụ rửa mặt	bộ		03	
43.	Bộ dụng cụ chải đầu, gội đầu	bộ		03	

44.	Bộ dụng cụ tắm tại giường	bộ		03	
45.	Bộ dụng cụ thay băng	bộ		03	
46.	Bộ dụng cụ rửa vết thương	bộ		03	
47.	Bộ dụng cụ cắt chỉ vết thương	bộ		03	
48.	Bộ dụng cụ thụt tháo	bộ		03	
49.	Bộ dụng cụ cho người bệnh thở ôxy	bộ		03	
50.	Bộ dụng cụ hút dịch dạ dày, tá tràng	bộ		03	
51.	Bộ dụng cụ rửa dạ dày	bộ		03	
52.	Bộ dụng cụ lấy máu xét nghiệm	bộ		03	
53.	Bộ dụng cụ lấy phân xét nghiệm	bộ		03	
54.	Bộ dụng cụ lấy nước tiểu xét nghiệm	bộ		03	
55.	Bộ dụng cụ lấy dịch tiết xét nghiệm	bộ		03	
56.	Bộ dụng cụ rửa bàng quang	bộ		03	
57.	Bộ dụng cụ chọc dò dịch não tủy	bộ		03	
58.	Bộ dụng cụ chọc dò màng bụng	bộ		03	
59.	Bộ dụng cụ chọc dò màng phổi	bộ		03	
60.	Bộ dụng cụ chọc dò màng tim	bộ		03	
61.	Bộ dụng cụ phòng, chống loét	bộ		03	
62.	Bộ dụng cụ sơ cứu gãy xương cánh tay, cẳng tay, xương đùi, cẳng chân, gãy cột sống,...	bộ		03	
63.	Bộ dụng cụ sơ cứu vết thương đứt động mạch	bộ		03	
64.	Bộ dụng cụ đo lượng dịch vào ra cơ thể	bộ		03	
65.	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản	bộ		03	
66.	Bộ dụng cụ mở khí quản	bộ		03	
67.	Bộ dụng cụ đặt Catheter	bộ		03	
68.	Bộ dụng cụ cấp cứu (bóng Ambu + hộp cấp cứu chống sốc)	bộ		03	
69.	Các bộ tranh vẽ: tim mạch, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, cơ quan tạo máu, xử trí ngộ độc cấp, say nắng, say nóng, ngạt nước, rắn cắn,...	bộ		03	
70.	Các quy trình điều dưỡng in trên giấy khổ A0	bộ		03	
71.	Cốc đựng thức ăn	Chiếc		03	
72.	Cốc đựng thuốc	Chiếc		03	
73.	Cốc	Chiếc		03	
74.	Bình đựng nước nguội	Chiếc		03	
75.	Phích đựng nước nóng	Chiếc		03	
76.	Tạp dề	Chiếc		03	

77.	Thìa gát	Chiếc		03	
78.	Trụ cắm panh inox	Chiếc		03	
79.	Túi chườm	Chiếc		03	
80.	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Túi		03	
81.	Vò đập đá	Chiếc		03	
82.	Xô	Chiếc		03	
83.	Thùng rác y tế	Chiếc		01	

8. Phòng thực hành Trung tâm tiền lâm sàng (sử dụng chung)

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Danh mục thiết bị tối thiểu cần đáp ứng	Trường có	
	Thiết bị dùng chung				
1	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
3	Bảng	Chiếc		01	
4	Điều hoà	Chiếc		01	
5	Quạt	Chiếc		01	
6	Bàn giáo viên	Chiếc		01	
7	Ghế	Chiếc		20	
8	Cây nước nóng lạnh	Chiếc		01	
I	Trang thiết bị thực hành kỹ năng lâm sàng người lớn (ngoại, hệ hô hấp –tuần hoàn – tiêu hóa – tiết niệu)				
1	Huyết áp kế thủy ngân	Chiếc		02	
2	Ống nghe tim phổi	Chiếc		10	
3	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn	Bộ		01	
4	Đèn đọc phim X - Q thường	Chiếc		02	
5	Máy điện tim 12 cần	Chiếc		01	
6	Nam châm băng từ	Vỉ		01	
7	Đồng hồ bấm giây	Chiếc		03	
8	Chăn	Chiếc		02	
9	Ga trải giường	Chiếc		02	
10	Tấm lót	Chiếc		02	
11	Gối	Chiếc		02	
12	Đệm	Chiếc		02	
13	Đệm hơi, nước	Chiếc		02	
14	Tủ đầu giường	Chiếc		02	
15	Giường người bệnh	Chiếc		02	

16	Bình phong	Cái		02	
17	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Chiếc		06	
18	Hộp đựng khăn vô khuẩn	Chiếc		06	
19	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ		06	
20	Găng tay y tế	Đôi		18	
21	Khay chữ nhật	Chiếc		02	
22	Khay hạt đậu	Chiếc		06	
23	Túi chườm	Chiếc		02	
24	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Túi		02	
25	Xô	Chiếc		02	
26	Thùng rác y tế	Chiếc		01	
27	Mô hình khám tim phổi	Bộ		01	
28	Mô hình đa năng	Bộ		01	
29	Cáng	Chiếc		02	
30	Xe cang người bệnh	Chiếc		02	
31	Xe đẩy dùng cho người bệnh	Chiếc		02	
32	Cân, thước đo chiều cao người lớn	Chiếc		02	
33	Hồ sơ bệnh án	Tập		100	
34	Bộ tranh quy trình khám hệ hô hấp – tuần hoàn – tiêu hóa – tiết niệu	Bộ		01	
II	<i>Trang thiết bị thực hành kỹ năng lâm sàng người lớn (nội tiết – cơ xương khớp-thần kinh)</i>				
1	Huyết áp kế thủy ngân	Chiếc		02	
2	Ống nghe tim phổi	Chiếc		10	
3	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn	Bộ		02	
4	Đèn đọc phim X - Q thường	Chiếc		02	
5	Thước dây	Chiếc		01	
6	Thước đo góc	Chiếc		01	
7	Búa phản xạ	Chiếc		01	
8	Kim đầu tù	Chiếc		01	
9	Tăm bông sạch	Gói		01	
10	Đề lưỡi	Chiếc		02	
11	Đèn pin nhỏ	Chiếc		01	
12	Lọ hợp chất có mùi (tinh dầu)	Lọ		01	
13	Bảng đo thị lực, bìa che mắt	Chiếc		01	
14	Nước muối sinh lý, nước uống	Chai		01	
15	Bảng lật	Chiếc		01	
16	Bảng di động	Chiếc		01	
17	Bút dạ	Chiếc		05	
18	Chăn	Chiếc		02	
19	Ga trải giường	Chiếc		02	
20	Săng trải giường	Chiếc		02	
21	Tấm lót	Chiếc		02	
22	Gối	Chiếc		02	

23	Đệm	Chiếc		02	
24	Tủ đầu giường	Chiếc		02	
25	Giường người bệnh	Chiếc		02	
26	Găng tay y tế	Hộp		01	
27	Khay chữ nhật	Chiếc		02	
28	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Túi		02	
29	Thùng rác y tế	Chiếc		01	
30	Bộ bảng kiểm thăm khám cơ, xương, khớp, thần kinh	Bộ		01	
III	Trang thiết bị thực hành kỹ năng lâm sàng nhi khoa				
1	Giường người bệnh	Chiếc		02	
2	Mô hình thực hành nhi khoa	Con		01	
3	Quần áo trẻ em	Bộ		04	
4	Chăn	Chiếc		02	
5	Ga trải giường	Chiếc		02	
6	Săng trải giường	Chiếc		02	
7	Tấm lót nỉlon	Chiếc		02	
8	Gối	Chiếc		02	
9	Đệm	Chiếc		02	
10	Tủ đầu giường	Chiếc		02	
11	Khay inox chữ nhật	Chiếc		02	
12	Khay quả đậu	Chiếc		02	
13	Thùng rác y tế	Chiếc		01	
14	Cân điện tử	Cái		02	
15	Thước đo chiều cao	Cái		02	
16	Nhiệt kế thủy ngân	Cái		05	
17	Cốc inox đựng bông cotton	Cái		02	
18	Cồn 70°	Lít		01	
19	Bông y tế	Kg		01	
20	Trụ cầm kìm Kocher	Cái		02	
21	Kìm Kocher có máu	Cái		02	
22	Kìm Kocher không máu	Cái		02	
23	Kéo y tế	Cái		02	
24	Đồng hồ bấm giờ	Cái		03	
25	Huyết áp kế đồng hồ trẻ em + ống nghe	Bộ		03	
26	Monitoring (kèm huyết áp trẻ em)	Chiếc		01	
27	Hộp chống sốc	Hộp		02	
28	Bóng ambu trẻ em	Cái		02	
29	Nước sát khuẩn tay nhanh	Lọ		03	
30	Xô đựng rác thải y tế	Cái		02	
31	Sổ theo dõi sức khỏe	Quyển		10	
32	Xe tiêm 2 tầng	Cái		02	
33	Bệnh án Nhi khoa	Quyển		10	
34	Gạc cuộn	Gói		05	
35	Phác đồ IMCI màu khổ A0	Bộ		01	

IV		Trang thiết bị thực hành sản khoa			
Thiết bị					
1	Máy vi tính	Bộ		01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
3	Bảng	Chiếc		01	
4	Điều hoà	Chiếc		01	
5	Quạt	Chiếc		01	
6	Bàn giáo viên	Chiếc		01	
7	Ghế	Chiếc		20	
8	Cây nước nóng lạnh	Chiếc		01	
9	Lavabo	Chiếc		01	
10	Giường bệnh	Chiếc		01	
11	Ga, đệm	Chiếc		01	
12	Bàn khám sản khoa	Chiếc		02	
Mô hình					
1	Mô hình đỡ đẻ	Chiếc		01	
2	Mô hình khám phụ khoa	Chiếc		01	
3	Mô hình sơ sinh	Chiếc		01	
4	Mô hình khung chậu nữ	Chiếc		01	
5	Mô hình hồi sức sơ sinh	Chiếc		01	
6	Mô hình dương vật	Chiếc		01	
7	Mô hình khám thai	Chiếc		01	
Dụng cụ					
1	Xe dụng cụ 2 tầng	Chiếc		02	
2	Kẹp kose có máu	Chiếc		02	
3	Phẫu tích có máu	Chiếc		02	
4	Kìm mang kim	Chiếc		02	
5	Kéo thẳng	Chiếc		02	
6	Kéo đầu tù	Chiếc		02	
7	Bóng Ambu	Chiếc		02	
8	Mặt nạ sơ sinh	Chiếc		02	
9	ống hút nhót sơ sinh	Chiếc		02	
10	Máy hút nhót	Chiếc		02	
11	Đồng hồ bấm giây	Chiếc		02	
12	ống nghe tim thai	Chiếc		02	
13	Bộ đo huyết áp	Chiếc		02	
14	Thuốc dây	Chiếc		02	
15	Cân	Chiếc		02	
16	Săng trải giường	Chiếc		02	
17	Panh sát khuẩn	Chiếc		06	
18	Hộp bông cầu	Chiếc		08	
19	Ống cầm panh	Chiếc		02	
20	Mỏ vịt	Chiếc		02	
21	Khay chữ nhật	Chiếc		04	
22	Khay quả đậu	Chiếc		04	
23	Lam kính	Chiếc		50	
24	Spatula	Chiếc		50	

25	Kẹp rốn sơ sinh	Cái		20	
26	Tăm bông lấy dịch âm đạo	Chiếc		50	
27	Giá đỡ bệnh phẩm xét nghiệm	Chiếc		02	
28	Lọ đựng dung dịch cố định tế bào	Chiếc		02	
29	Chậu tắm	Chiếc		04	
30	Khăn tắm	Chiếc		04	
31	Khăn lau	Chiếc		04	
32	Quần áo	Chiếc		04	
33	Mũ sơ sinh	Chiếc		04	
34	Chăn ủ	Chiếc		04	
35	Tã vải	Chiếc		04	
36	Thuốc tránh thai	Vì		20	
37	Bao cao su nam	Cái		50	
38	Dụng cụ tử cung	Cái		10	
39	Sữa tắm	Lọ		02	
40	Bỉm	Bịch		02	
41	Tạp dề	Cái		04	
42	Bông	Kg		01	
43	Săng	Cái		20	
44	Găng tay	Đôi		100	
45	Gạc	Mét		04	
46	Povidin	Lọ		02	
47	Parafin	Lọ		02	
48	Lugol 3%	Lọ		01	
49	Acid acetic 3%	Lọ		01	
50	Bút chì	Cái		04	
51	Bút dạ	Cái		20	

9. Phòng Giải phẫu bệnh (Sử dụng chung)

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Danh mục thiết bị tối thiểu cần đáp ứng	Cơ sở có	
1.	Bàn đá	Chiếc	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	01	
2.	Bàn làm lạnh	Chiếc		01	
3.	Bàn sấy tiêu bản	Chiếc		01	
4.	Buồng đếm	Chiếc		06	

5.	Cân bàn nhỏ	Chiếc		01	
6.	Cân điện tử	Chiếc		01	
7.	Cân phân tích điện tử	Chiếc		01	
8.	Đèn cồn	Chiếc		03	
9.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc		03	
10.	Giường người bệnh	Chiếc		01	
11.	Kính hiển vi quang học	Chiếc		06	
12.	Lò nấu parafin	Chiếc		01	
13.	Máy ảnh	Chiếc		01	
14.	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
15.	Máy đo huyết áp + ống nghe	Bộ		03	
16.	Máy đo pH	Chiếc		01	
17.	Máy in	Chiếc		01	
18.	Máy ly tâm	Chiếc		01	
19.	Máy vi tính	Bộ		01	
20.	Nhiệt kế theo dõi nhiệt độ tủ bảo quản	Chiếc		01	
21.	Nồi đun cách thủy	Chiếc		01	
22.	Tủ ẩm	Chiếc		01	
23.	Tủ hốt	Chiếc		01	
24.	Tủ lạnh	Chiếc		01	
25.	Tủ sấy	Chiếc		01	
26.	Bể thủy tinh đựng cồn, xylen	Chiếc		03	
27.	Bộ bình định mức, mỗi bộ gồm:	Bộ		06	
	Loại 5 ml	Chiếc		01	
	Loại 10 ml	Chiếc		01	
	Loại 20 ml	Chiếc		01	
	Loại 50 ml	Chiếc		01	

	Loại 100 ml	Chiếc		01	
	Loại 200 ml	Chiếc		01	
	Loại 250 ml	Chiếc		01	
	Loại 500 ml	Chiếc		01	
	Loại 1000 ml	Chiếc		01	
28.	Bình đựng nước cất	Chiếc		06	
29.	Bộ bình nón	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại 50 ml	Chiếc		01	
	Loại 100 ml	Chiếc		01	
	Loại 150 ml	Chiếc		01	
	Loại 250 ml	Chiếc		01	
	Loại 500 ml	Chiếc		01	
30.	Bình thủy tinh lớn có nắp đậy	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Loại 1000ml	Chiếc		01	
	Loại 2000ml	Chiếc		01	
	Loại 3000ml	Chiếc		01	
	Loại 5000ml	Chiếc		01	
31.	Bô can	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm	Bộ			
	Loại 10cm	Chiếc		01	
	Loại 20cm	Chiếc		01	

32.	Bộ Kim Kocher	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Loại cong có máu	Chiếc		01	
	Loại cong không máu	Chiếc		01	
	Loại thẳng có máu	Chiếc		01	
	Loại thẳng không máu	Chiếc		01	
33.	Bộ cốc có chân	Bộ		06	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Loại 50 ml	Chiếc		01	
	Loại 100 ml	Chiếc		01	
	Loại 250 ml	Chiếc		01	
	Loại 500 ml	Chiếc		01	
	Loại 1000 ml	Chiếc		01	
34.	Bộ cốc có mỏ	Bộ		06	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Loại 20 ml			01	
	Loại 50 ml	Chiếc		01	
	Loại 100 ml	Chiếc		01	
	Loại 250 ml	Chiếc		01	
35.	Bộ phễu	Bộ		06	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Phễu lọc	Chiếc		01	

	Giá đựng phễu lọc	Chiếc		01	
36.	Đá men	Chiếc		03	
37.	Dây garo và gối nhỏ	Bộ		03	
38.	Đũa thủy tinh	Chiếc		18	
39.	Dụng cụ gắn bơm tiêm để chọc hút	Chiếc		01	
40.	Giá để mẫu bệnh phẩm	Chiếc		06	
41.	Giá để ống nghiệm	Chiếc		06	
42.	Giá để phễu lọc	Chiếc		06	
43.	Giá để phiên kính	Chiếc		06	
44.	Giá nhuộm	Chiếc		06	
45.	Giá và ống máu lắng Pachenkop	Bộ		06	
46.	Gối	Chiếc		01	
47.	Hộp đựng parafin	Chiếc		01	
48.	Hộp đựng bông còn	Chiếc		03	
49.	Hộp đựng bông, gạc vô khuẩn	Chiếc		03	
50.	Hộp kháng thùng đựng vật sắc nhọn	Chiếc		03	
51.	Hộp đựng tiêu bản	Chiếc		03	
52.	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ		01	
53.	Hộp tròn inox	Chiếc		01	
54.	Hộp vận chuyển bệnh phẩm	Chiếc		01	

55.	Bộ kéo	Bộ	03	
	Mỗi bộ bao gồm			
	Kéo cong	Chiếc	01	
	Kéo thẳng	Chiếc	01	
	Kéo cắt chỉ	Chiếc	01	
	Kéo đầu tù	Chiếc	01	
	Kẹp nhựa	Chiếc	03	
56.	Khay đựng bệnh phẩm	Chiếc	03	
57.	Khay đựng parafin	Chiếc	03	
58.	Khay hạt đậu	Chiếc	03	
59.	Khay men	Chiếc	03	
60.	Khuôn đúc kim loại	Chiếc	03	
61.	Kìm vuốt dây túi máu (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	01	
62.	Kính bảo hộ	Chiếc	03	
63.	Lọ đựng bệnh phẩm	Chiếc	06	
64.	Micropipette	Bộ	03	
	Mỗi bộ bao gồm:	Bộ		
	Loại: (0,5 ÷ 10)µl		01	
	Loại: (1 ÷ 100)µl	Chiếc	01	
	Loại: (20 ÷ 200)µl	Chiếc	01	
	Loại: 25µl	Chiếc	01	

	Loại: 50µl	Chiếc		01	
	Loại: 100µl	Chiếc		01	
	Loại: 250µl	Chiếc		01	
	Loại: 1000µl	Chiếc		01	
65.	Ống đong có chia vạch	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm:	Bộ			
	Loại 10ml			01	
	Loại 20ml	Chiếc		01	
	Loại 50ml	Chiếc		01	
	Loại 100ml	Chiếc		01	
	Loại 250ml	Chiếc		01	
66.	Ống hút	Chiếc		18	
67.	Ống ly tâm vi thể tích chuẩn	Chiếc		01	
68.	Ống nghiệm	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm	Bộ			
	Loại 5 ml			01	
	Loại 20 ml	Chiếc		01	
	Giá để ống nghiệm	Chiếc		01	
	Ống nghiệm có nút bông	Chiếc		09	
69.	Ống nghiệm có nút vụn	Chiếc		09	
70.	Ống nghiệm plastic có chống đông citrat natri 3.8%	Chiếc		09	
71.	Ống nhỏ giọt	Chiếc		03	
72.	Ống pha loãng (potain) bạch cầu	Chiếc		06	
73.	Ống pha loãng (potain) hồng cầu	Chiếc		06	

74.	Ống vô trùng có nắp đậy	Chiếc		03	
75.	Panh nhựa	Chiếc		03	
76.	Pipet chính xác	Bộ		06	
	Mỗi bộ bao gồm	Bộ			
	Loại 1 ml	Chiếc		01	
	Loại 2 ml	Chiếc		01	
	Loại 5 ml	Chiếc		01	
	Loại 10 ml	Chiếc		01	
	Loại 20 ml	Chiếc		01	
77.	Pipet	Bộ		06	
	Mỗi bộ bao gồm:	Bộ			
	Loại 1 ml			01	
	Loại 2 ml	Chiếc		01	
	Loại 5 ml	Chiếc		01	
	Loại 10 ml	Chiếc		01	
	Loại 20 ml	Chiếc		01	
78.	Quả nắm	Chiếc		03	
79.	Đũa thủy tinh	Chiếc		03	
80.	Thùng đựng rác thải thông thường	Chiếc		01	
81.	Thùng đựng rác thải y tế	Chiếc		01	
82.	Thước đo	Chiếc		01	
83.	Trụ cắm panh	Chiếc		03	

84.	Phiên kính	Chiếc		01	
85.	Quả bóp cao su hút hóa chất	Chiếc		03	
86.	Bộ huyết sắc kế Sahli	Bộ		01	
87.	Bộ tiêu bản mô tế bào và mô tế bào bệnh học các cơ quan	Bộ		01	

3. Đội ngũ nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo: 25 người

Trong đó:

- Nhà giáo cơ hữu: 17 người.

- Nhà giáo thỉnh giảng: 06 người

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/nhà giáo quy đổi: 04 sinh viên/nhà giáo.

c) Chất lượng nhà giáo cơ hữu

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1.	Vũ Thu Hiền	ThS. Nội khoa	NVSP ĐH, CĐ	CC khám bệnh , chưa bệnh Chuyên khoa Nội tổng hợp	Bệnh học người lớn 1 (MĐ 10); Bệnh học người lớn 2 (MĐ 11)
2.	Nguyễn Thị Nhung	Thạc sỹ Y học	NVSP ĐH	CC khám bệnh chữa bệnh Nội khoa, Siêu âm tổng quát	Thực hành Lâm sàng Bệnh học người lớn 3 (MĐ 12); Bệnh chuyên khoa nâng cao (MH 16)

3.	Lê Hoài Nam	ThS. Ngoại khoa	NVSP Giảng viên	CC khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa	Bệnh chuyên khoa (MH 12); Lâm sàng bệnh chuyên khoa (MĐ 25);
4.	Đào Trọng Tuyên	ThS. Ngoại khoa	NVSP Giảng viên		Cấp cứu- cấp cứu ngoại viện (MĐ 21); Lâm sàng cấp cứu, cấp cứu ngoại viện (MĐ 22)
5.	Nguyễn Thúy Hà	ThS. Sản phụ khoa	NVSP ĐH, CĐ	CC hành nghề khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản phụ khoa	Sản (MĐ 16)
6.	Bùi Thị Thu Hằng	ThS. Sản phụ khoa	NVSP ĐH, CĐ	CC hành nghề khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản phụ khoa	Thực hành lâm sàng Sản (MĐ 17)
7.	Hoàng Thị Phương Thanh	ThS. Nhi khoa	NVSP ĐH, CĐ	CC khám bệnh, chữa bệnh: Thực hiện khám bệnh, chữa bệnh	Nhi (MĐ 19)

				chuyên khoa Nhi	
8.	Lê Văn Quảng	BS. Đa khoa nội nhi	NVSP ĐH, CĐ		Thực hành lâm sàng Nhi (MĐ 20)
9.	Lê Minh Quý	ThS.Y học cổ truyền	NVSP ĐH, CĐ		Y học cổ truyền – Phục hồi chức năng (MH 11); Lâm sàng Y học cổ truyền – Phục hồi chức năng (MĐ 23)
10.	Trần Giang Tuyền	ThS. Y tế công cộng	NVSP ĐH, CĐ		Y học gia đình (MH 13); Y tế cộng đồng (MH14); Môi trường và sức khoẻ (MH 08); Tổ chức quản lý y tế (MH10)
11.	Đoàn Thị Nga	ThS Điều dưỡng	NVSP	CC khám bệnh, chữa bệnh	Kỹ thuật điều dưỡng(MĐ 07); Thực hành Lâm sàng Kỹ thuật điều dưỡng (MĐ 08); Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng (MH 15); Lâm sàng Phục hồi chức năng dựa

					vào cộng đồng (MĐ 26)
12.	Mai Quốc Khánh	ThS. Hóa Sinh	NVSP CD, ĐH	CC Hành nghề dược	Hoá sinh (MĐ 04); Thống kê y học – Nghiên cứu khoa học (MĐ 18); Vi sinh-Ký sinh(MĐ 02)
13.	Lê Ngọc Nữ	ThS. Y học	NVSP ĐH, CD	CC hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, chuyên khoa xét nghiệm	Giải phẫu sinh lý (MĐ 05); Lâm sàng bệnh chuyên khoa (MĐ 25); Sinh lý bệnh miễn dịch (MĐ 03)
14.	Trần Ngọc Thúy	BS. Y đa khoa	NVSP ĐH, CD		Bệnh học người lớn 3 (MĐ 12); Ung thư (MH 09)
15.	Nguyễn Thị Ngọc Lan	BS. Y đa khoa	NVSP Giảng viên	Cc hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	Thực hành Lâm sàng Bệnh học người lớn 2 (MĐ 14)
16.	Nguyễn Thị Hồng	BS. Y đa khoa	NVSP ĐH CD	Cc hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	Thực hành Lâm sàng Bệnh học người lớn 1 (MĐ 13); Giao tiếp – Giáo dục sức khoẻ trong

					thực hành y khoa (MĐ 09)
17.	Nguyễn Giang Nam	TS. Y học	NVSP Giảng viên		Tâm lý người bệnh – Y đức (MH 07); Khoá luận tốt nghiệp (MĐ 29)

d) Chất lượng nhà giáo thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
1.	Nguyễn Thị Len	ĐH. SPGD chính trị	Cử nhân sư phạm		Giáo dục chính trị (MH01)	300
2.	Vũ Ngọc Ánh	ĐH. Luật	NVSP		Pháp luật (MH02)	120
3.	Lê Tiến Phong	ĐH. Sư phạm Giáo dục thể chất	Cử nhân sư phạm		Giáo dục thể chất (MH03)	240
4.	Hoàng Khắc Trung	ĐH. Sư phạm Giáo dục Quốc phòng và an ninh	Cử nhân sư phạm		Giáo dục An ninh Quốc phòng (MH04)	300
5.	An Thị Toàn Tài	ĐH. Sư phạm Tiếng anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh cơ sở (MH05); Tiếng Anh chuyên	585

					ngành (MĐ01)	
6.	Trần Thị Kim Thương	ĐH.Sư phạm Tin học	Cử nhân sư phạm		Tin học (MH 06)	300

4. Chương trình đào tạo

- a) Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành Y sỹ đa khoa, trình độ cao đẳng
- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Số 48/QĐ-YDC ngày 07/07/2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Y – Dược Việt Nam
- c) Đối tượng tuyển sinh: Người tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên
- d) Thời gian đào tạo: 03 năm
- đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Bằng Cử nhân thực hành Y sỹ đa khoa
- e) Nội dung chương trình:

MÃ MÔN HỌC	TÊN MÔN HỌC	Tổng		Thời gian học tập (giờ)		
		Số tín chỉ	Số tiết	Trong đó		
				LT	TH	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	17	435	157	255	23
MH01	Giáo dục chính trị	3	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
MH05	Ngoại ngữ 1(Tiếng anh cơ sở)	5	120	42	72	6
MH06	Tin học	2	75	15	58	2
II.	Các môn học chuyên ngành	88	2295	677	1501	117
II.1	Môn học cơ sở	26	540	229	287	24
MĐ 01	Tiếng Anh chuyên ngành	3	60	29	28	3
MĐ 02	Vi sinh – ký sinh	2	45	14	29	2
MĐ 03	Sinh lý bệnh miễn dịch	2	45	14	29	2
MĐ 04	Hoá sinh	2	45	14	29	2

MĐ 05	Giải phẫu sinh lý	3	60	29	28	3
MĐ 06	Dược lý	3	60	29	28	3
MĐ 07	Kỹ thuật điều dưỡng	3	60	29	28	3
MĐ 08	Thực hành Lâm sàng Kỹ thuật điều dưỡng	2	60	0	60	0
MH 07	Tâm lý người bệnh- Y đức	2	30	28	0	2
MĐ 09	Giao tiếp- Giáo dục SK trong thực hành y khoa	2	45	15	28	2
MH 08	Môi trường và sức khỏe	2	30	28	0	2
II.2	Môn học chuyên môn ngành	62	1650	405	1159	86
MĐ 10	Bệnh học người lớn 1	3	60	30	25	5
MĐ 11	Bệnh học người lớn 2	3	60	30	25	5
MĐ 12	Bệnh học người lớn 3	4	75	45	25	5
MĐ 13	Thực hành Lâm sàng Bệnh học người lớn 1	3	90	0	85	5
MĐ 14	Thực hành Lâm sàng Bệnh học người lớn 2	3	90	0	85	5
MĐ 15	Thực hành Lâm sàng Bệnh học người lớn 3	3	90	0	85	5
MH 09	Ung Thư	3	45	43	0	2
MĐ 16	Sản	3	60	30	25	5
MĐ 17	Thực hành lâm sàng Sản	2	60	0	55	5
MH 10	Tổ chức quản lý y tế	2	30	28	0	2
MĐ 18	Thống kê y học - Nghiên cứu khoa học	2	45	15	28	2
MĐ 19	Nhi	2	45	15	28	2
MĐ 20	Thực hành lâm sàng Nhi	2	60	0	55	5
MĐ 21	Cấp cứu - cấp cứu ngoại viện	2	45	15	28	2

MĐ 22	Lâm sàng Cấp cứu, cấp cứu ngoại viện	2	60	0	55	5
MH 11	Y học cổ truyền – Phục hồi chức năng	2	30	28	0	2
MĐ 23	Lâm sàng Y học cổ truyền – Phục hồi chức năng	2	60	0	55	5
MH 12	Bệnh chuyên khoa	4	60	55	0	5
MĐ 25	Lâm sàng Bệnh chuyên khoa	3	90	0	85	5
MH 13	Y học gia đình	2	30	28	0	2
MH 14	Y tế cộng đồng	2	30	28	0	2
MĐ 28	Thực tập Lâm sàng nghề nghiệp	3	135	0	130	5
MĐ 29	Khóa luận tốt nghiệp/Học môn thay thế	5	300	15	285	0
II.3	Mô đun/môn học tự chọn	5	105	43	55	7
Nhóm 1-Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng						
MH 15	Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	3	45	43	0	2
MĐ 26	Lâm sàng Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	2	60	0	55	5
Nhóm 2- Bệnh chuyên khoa nâng cao						
MH 16	Bệnh chuyên khoa nâng cao	3	45	43	0	2
MĐ 27	Lâm sàng Bệnh chuyên khoa	2	60	0	55	5
TỔNG CỘNG		110	2730	834	1756	140

g) Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy:

TT	Tên sách	Tác giả	NXB
1.	Tài liệu dạy, học Giáo dục chính trị- chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
2.	Tài liệu dạy, học Pháp luật - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
3.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Quốc phòng và An ninh - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội

4.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Thể chất - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
5.	Tài liệu dạy, học Tin học - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
6.	Tài liệu dạy, học Tiếng Anh chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
7.	Tâm lý học đại cương	Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010)	NXB Giáo dục
8.	Tâm lý học y học.	Bộ Y tế (2012)	NXB Y học
9.	Tâm lý học y học – y đức		NXB Giáo dục Việt Nam
10.	Giáo trình “Giáo dục sức khỏe”	Trường đại học Y Thái bình, 2016.	
11.	Sức khỏe môi trường (sách đào tạo cử nhân y tế công cộng)	Bộ Y tế (2011)	NXB Y học.
12.	Xây dựng y tế Việt Nam công bằng và phát triển	Bộ Y tế (2003)	NXB Y học.
13.	Các kỹ năng giao tiếp có hiệu quả của cán bộ y tế (tài liệu dịch)	Bộ Y tế (2001)	NXB Y học.
14.	Truyền thông – giáo dục sức khỏe.	Trường Đại học Y Thái Bình (2008)	
15.	Sức khỏe môi trường dịch tễ tập 1-2.	Trường Đại học Y Hà nội (2001)	
16.	Khoa học môi trường	Bộ Giáo dục và đào tạo (2003)	NXB Giáo dục.
17.	Triệu chứng học nội khoa		NXB Y học, 2018
18.	Triệu chứng học ngoại - khoa		NXB Y học, 2020
19.	Hướng dẫn quy trình kỹ thuật bệnh viện	Bộ Y tế - 2020	

20.	Sinh lý học	Phạm Thị Minh Đức	NXB Y học
21.	Bệnh học người lớn 2	Trường cao đẳng y Thái	
22.	Triệu chứng học nội khoa		NXB Y học, 2013
23.	Triệu chứng học ngoại-khoa		NXB Y học, 2016
24.	Hướng dẫn quy trình kỹ thuật bệnh viện	Bộ Y tế - 2018	
25.	Bệnh học cơ xương khớp nội khoa		NXB Giáo dục Việt Nam (2015).
26.	Điều dưỡng cơ bản		NXB Y học, 2016
27.	Dược lý học lâm sàng	Đại học Y Hà Nội	NXB Y học (2016)
28.	Atlas giải phẫu người	Frank H.Netter (2017)	NXB Y Học
29.	Hướng dẫn chăm sóc các bệnh truyền nhiễm	Bệnh viện bệnh nhiệt đới Trung	NXB Y học
30.	Triệu Chứng Học Thần Kinh	PGS. TS. Lê Quang Cường	NXB Y học
31.	Điều dưỡng Bệnh nội khoa người lớn	Trường cao đẳng y Thái	
32.	Bệnh học nội khoa		NXB Y học
33.	Các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản		Trường Cao đẳng y tế Thái Bình,
34.	Triệu chứng nội khoa tập 1, 2	Trường Đại học Y Hà Nội - năm 2016	
35.	Bệnh học nội khoa tập 1-2-	Trường Đại học Y Hà Nội - năm 2016	

36.	Chăm sóc người bệnh ung thư	Bộ y tế	NXB Y học năm 2020
37.	Giáo trình “Điều dưỡng Sản phụ khoa”		NXB Y học năm 2005
38.	Giáo trình “Sản phụ khoa” tập 1, 2	Trường Đại học Y Hà Nội năm	
39.	Y xã hội học và tổ chức y tế	Trường đại học Y Hà Nội 2010	
40.	Giáo trình môn học Quản lý Y tế	Trường đại học Y tế công cộng. 2014	
41.	Lý thuyết SPSS & ứng dụng trong Y – Sinh học	Đại học Y Hà Nội.	
42.	Thực hành SPSS & ứng dụng trong Y – Sinh học	Đại học Y Hà Nội.	
43.	Nghiên cứu khoa học trong y học	PGS.TS. Lưu Ngọc Hoạt, 2014	NXB Y học
44.	Bệnh học nhi khoa tập 1,2		NXB Y học
45.	Bệnh học trẻ em	Trường cao đẳng y Thái Bình (2020).	
46.	Bệnh học nhi khoa	Đại học Y Hà Nội	NXB Y học
47.	Giáo trình hồi sức cấp cứu	ĐH Y dược Thành phố Hồ Chí Minh- 2008	
48.	Giáo trình cấp cứu toàn tập	Học viện quân y- 2021	
49.	Hướng dẫn thực hành 55 Kỹ thuật điều dưỡng cơ bản	Đỗ Đình Xuân, Trần Thị Thuận	NXB giáo dục Việt Nam, năm 2010
50.	Điều dưỡng cơ bản tập 1+2	Đỗ Đình Xuân	NXB y học, năm 2007

51.	Các phương pháp thức điều trị bằng vật lý		NXB giáo dục - 2010
52.	Vận động trị liệu		NXB giáo dục - 2010.
53.	Hướng dẫn quy trình kỹ thuật bệnh viện	Bộ Y tế - 2001	
54.	Nhãn khoa	Bệnh viện Mắt Trung Ương- Bộ	NXB y học, 2017
55.	Lượng giá chức năng hệ vận động		NXB giáo dục - 2010.
56.	Thực hành nhãn khoa	Đại học Y Hà Nội	NXB y học, 2016
57.	Chăm sóc người bệnh chuyên khoa hệ nội	Trường Cao đẳng y Thái Bình	
58.	Bệnh học Da liễu, tập 1	Bộ môn Da liễu – Trường Đại	NXB y học, năm 2017.
59.	Da liễu học	Phạm Văn Hiến	NXB giáo dục,
60.	Bệnh da và hoa liễu	Bộ môn Da liễu – Học viện Quân y	NXB Quân đội nhân dân, năm 2018.
61.	Bệnh học tai mũi họng		NXB Y học
62.	Bệnh học răng hàm mặt		NXB Y học
63.	Y học gia đình (2012)	Trường Đại Học Y Dược TP Hồ Chí Minh	NXB Y học 2012
64.	Giáo trình Y tế công cộng	Vụ Khoa học và Đào tạo Bộ Y tế	NXB Y học 2005.
65.	Bệnh học truyền nhiễm		NXB Y học
66.	Bệnh học lao		NXB Y học
67.	Bệnh chuyên khoa		Trường cao đẳng y Thái Bình (2020)

III. Ngành Dinh Dưỡng

- Trình độ đào tạo: Cao đẳng
- Quy mô tuyển sinh/năm: 25 sinh viên

1. Lý do đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Bổ sung địa điểm đào tạo ngoài địa điểm đào tạo được cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Cơ sở vật chất dùng cho giảng dạy:

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 03 phòng (tổng diện tích: 178,2 m²) ;
- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 04 phòng, xưởng (tổng diện tích: 237,6 m²).

b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo dùng trong giảng dạy:

1. Phòng học lý thuyết

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	hành danh	01	
3	Bảng di động	Chiếc	mục thiết bị tối thiểu	01	

2. Phòng học ngoại ngữ

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Bàn điều khiển	Chiếc	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	01	
2	Khối điều khiển trung tâm	Chiếc		01	
3	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ		01	
4	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ		01	
5	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
6	Máy vi tính	Bộ		19	
7	Tai nghe	Bộ		19	
8	Scanner	Chiếc		01	
9	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc		01	

3. Phòng học máy vi tính

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	19	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
3	Bộ phần mềm văn phòng	Bộ		01	
4	Bộ phần mềm phonng chữ tiếng Việt	Bộ		01	
5	Phần mềm diệt virus	Bộ		01	
6	Scanner	Chiếc		01	
7	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc		01	
8	Máy in	Chiếc		01	

4. Phòng thực hành Giải phẫu (Sử dụng chung)

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
3	Bảng phooc	Chiếc		01	
4	Mô hình bộ xương người tháo rời	Bộ		01	
5	Mô hình hộp sọ	Bộ		01	
6	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng	Bộ		01	
7	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ	Bộ		01	
8	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu	Bộ		01	
9	Mô hình hệ cơ toàn thân	Bộ		01	
10	Mô hình cơ cánh tay	Bộ		01	
11	Mô hình giải phẫu toàn thân	Bộ		01	
12	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Bộ		01	
13	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Bộ		01	
14	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	Bộ		01	
15	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	Bộ		01	
16	Mô hình tim	Chiếc		01	

17	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Bộ		01	
18	Mô hình phổi	Chiếc		01	
19	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hoá	Bộ		01	
20	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Bộ		01	
21	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	Bộ		01	
22	Mô hình cơ quan sinh dục nam	Bộ		01	
23	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	Bộ		01	
24	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng	Bộ		01	
25	Mô hình giải phẫu tai mũi họng	Bộ		01	
26	Mô hình mắt	Bộ		01	
27	Mô hình da phóng đại	Chiếc		01	
28	Mô hình não	Chiếc		01	
29	Mô hình cắt ngang tuỷ sống	Chiếc		01	
30	Mô hình cắt dọc qua mũi, miệng, hầu	Chiếc		01	
31	Mô hình cắt đứng qua hông chậu nữ	Chiếc		01	
32	Mô hình chi trên/chi dưới cắt lớp	Bộ		01	
33	Mô hình cắt lớp đầu, mặt	Chiếc		01	
34	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý máu và tế bào máu	Bộ		01	
35	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Bộ		01	
36	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Bộ		01	
37	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ	Bộ		01	
38	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tuần hoàn	Bộ		01	
39	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp	Bộ		01	

40	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tiết niệu	Bộ		01	
41	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thần kinh	Bộ		01	
42	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nam	Bộ		01	
43	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nữ	Bộ		01	
44	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý răng miệng	Bộ		01	
45	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý da	Bộ		01	
46	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thị giác	Bộ		01	
47	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thính giác	Bộ		01	
48	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ khứu giác	Bộ		01	
49	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ vị giác	Bộ		01	

5. Phòng thực hành sinh lý, hóa sinh, vi sinh - ký sinh trùng (Sử dụng chung)

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1.	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	01	
2.	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
3.	Kính hiển vi quang học	Chiếc		03	
4.	Máy li tâm	Chiếc		01	
5.	Máy điện tim (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ		01	
6.	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ		01	
7.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc		01	
8.	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ		01	
9.	Tủ an toàn sinh học	Chiếc		01	
10.	Nồi hấp	Chiếc		01	
11.	Cân kỹ thuật	Chiếc		01	
12.	Nồi cách thủy	Chiếc		01	
13.	Tủ âm	Chiếc		01	

14.	Bộ bình cầu	Bộ	01	
	Mỗi bộ bao gồm			
	Loại 100ml	Chiếc	01	
	Loại 250ml	Chiếc	01	
	Loại 500ml	Chiếc	01	
	Loại 1000ml	Chiếc	01	
15.	Bộ bình nón	Bộ	01	
	Mỗi bộ bao gồm			
	Loại 100ml	Chiếc	01	
	Loại 250ml	Chiếc	01	
	Loại 500ml	Chiếc	01	
16.	Bô	Chiếc	01	
17.	Cốc	Chiếc	01	
18.	Cốc có mỏ	Bộ	01	
	Mỗi bộ bao gồm			
	Loại 50ml	Chiếc	01	
	Loại 100ml	Chiếc	01	
	Loại 250ml	Chiếc	01	
	Loại 500ml	Chiếc	01	
19.	Dây garo và gôi nhỏ	Bộ	01	
20.	Dụng cụ xét nghiệm thời gian máu chảy, máu đông	Chiếc	01	
21.	Giá để dụng cụ thủy tinh	Chiếc	01	
22.	Giá để tiêu bản	Chiếc	01	
23.	Gối	Chiếc	01	
24.	Hộp tròn đựng bông cotton	Chiếc	01	
25.	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	01	
26.	Khay chữ nhật	Chiếc	01	
27.	Khay chứa máu	Chiếc	01	
28.	Khay hạt đậu	Chiếc	01	
29.	Kim lấy máu	Chiếc	01	
30.	Lá kính (lamen)	Chiếc	01	
31.	Lọ đựng phân	Chiếc	01	
32.	Ống đông có chia vạch	Chiếc	01	
33.	Ống nghiệm	Bộ	01	
	Mỗi bộ gồm			
	Loại 20ml	Chiếc	03	
	Giá đỡ ống nghiệm	Chiếc	01	
	Giá kẹp ống nghiệm	Chiếc	01	
34.	Bộ panh	Bộ	01	

	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại cong có mẫu	Chiếc		01	
	Loại cong không mẫu	Chiếc		01	
	Loại thẳng có mẫu	Chiếc		01	
	Loại thẳng không mẫu	Chiếc		01	
35.	Trụ cắm panh inox	Chiếc		01	
36.	Pipet	Chiếc		01	
37.	Ống sonde Nelaton các cỡ (số 6, 8, 10, 12)	Chiếc		01	
38.	Bộ tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét,...	Bộ		01	
39.	Bộ tiêu bản mẫu các loại trứng, ấu trùng giun, sán, đơn bào, trùng roi, trùng lông, a míp, nấm	Bộ		01	
40.	Bộ tiêu bản mẫu vi khuẩn, virus thường gặp: lao, lậu, tụ cầu, tụ khuẩn, nhiễm sắc thể, tế bào,...	Bộ		01	
41.	Bộ tranh/đĩa CD-ROM về các loại vi khuẩn, virus, vi sinh vật, phân bào, tế bào thần kinh, tế bào cơ,... và các loại giun, sán lá, ký sinh trùng sốt rét, côn trùng truyền bệnh,...	Bộ		01	
42.	Bàn đá	Chiếc		02	
43.	Tủ lạnh	Chiếc		01	
44.	Tủ bảo quản mẫu	Chiếc		01	
45.	Bàn mặt kính	Chiếc		02	
46.	Trụ cắm kim Kocher	Chiếc		02	
47.	Hộp đựng bông cotton	Chiếc		06	
48.	Bocan	Chiếc		02	
49.	Bộ chày cối sứ	Bộ		05	
50.	Bộ huyết sắc kế sali	Chiếc		06	
51.	Buồng đếm Neubauer	Chiếc		02	
52.	Bút marker	Chiếc		01	
53.	Giá đo tốc độ máu lắng inoc	Chiếc		01	
54.	Kẹp Kocher	Chiếc		02	
55.	Tủ kính để dụng cụ	Chiếc		01	
56.	Thùng rác	Chiếc		01	
57.	Đũa thủy tinh	Chiếc		02	
58.	Phiến đá trắng	Chiếc		02	
59.	Ống chống đông	Hộp		02	

60.	Giá kính để hoá chất	Bộ		02	
61.	Máy lọc nước RO 30l/h	Chiếc		01	
62.	Dung dịch NaOH 500ml	Chai		01	
63.	Dung dịch Xanhmetylen	Chai		01	
64.	Bột KI	Gói		01	
65.	Iodine khan	Lọ		01	
66.	Khoanh giấy Oxydase	Hộp		02	
67.	Khoanh giấy kháng sinh	Hộp		08	
68.	Bột thạch agar 500g	Hộp		02	

6. Phòng thực hành Trung tâm tiền lâm sàng (sử dụng chung)

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Danh mục thiết bị tối thiểu cần đáp ứng	Trường có	
	Thiết bị dùng chung				
1	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
3	Bảng	Chiếc		01	
4	Điều hoà	Chiếc		01	
5	Quạt	Chiếc		01	
6	Bàn giáo viên	Chiếc		01	
7	Ghế	Chiếc		20	
8	Cây nước nóng lạnh	Chiếc		01	

I	Trang thiết bị thực hành kỹ năng lâm sàng người lớn (ngoại, hệ hô hấp – tuần hoàn – tiêu hóa – tiết niệu)				
1	Huyết áp kế thủy ngân	Chiếc		02	
2	Ổng nghe tim phổi	Chiếc		10	
3	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn	Bộ		01	
4	Đèn đọc phim X - Q thường	Chiếc		02	
5	Máy điện tim 12 cần	Chiếc		01	
6	Nam châm băng từ	Vĩ		01	
7	Đồng hồ bấm giây	Chiếc		03	
8	Chăn	Chiếc		02	
9	Ga trải giường	Chiếc		02	
10	Tấm lót	Chiếc		02	
11	Gối	Chiếc		02	
12	Đệm	Chiếc		02	
13	Đệm hơi, nước	Chiếc		02	
14	Tủ đầu giường	Chiếc		02	
15	Giường người bệnh	Chiếc		02	
16	Bình phong	Cái		02	
17	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Chiếc		06	
18	Hộp đựng khăn vô khuẩn	Chiếc		06	
19	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ		06	
20	Găng tay y tế	Đôi		18	
21	Khay chữ nhật	Chiếc		02	
22	Khay hạt đậu	Chiếc		06	
23	Túi chườm	Chiếc		02	
24	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Túi		02	

25	Xô	Chiếc		02	
26	Thùng rác y tế	Chiếc		01	
27	Mô hình khám tim phổi	Bộ		01	
28	Mô hình đa năng	Bộ		01	
29	Cáng	Chiếc		02	
30	Xe cáng người bệnh	Chiếc		02	
31	Xe đẩy dùng cho người bệnh	Chiếc		02	
32	Cân, thước đo chiều cao người lớn	Chiếc		02	
33	Hồ sơ bệnh án	Tập		100	
34	Bộ tranh quy trình khám hệ hô hấp –tuần hoàn – tiêu hóa – tiết niệu	Bộ		01	
II	<i>Trang thiết bị thực hành kỹ năng lâm sàng người lớn (nội tiết – cơ xương khớp-thần kinh)</i>				
1	Huyết áp kế thủy ngân	Chiếc		02	
2	Ổng nghe tim phổi	Chiếc		10	
3	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn	Bộ		02	
4	Đèn đọc phim X - Q thường	Chiếc		02	
5	Thước dây	Chiếc		01	
6	Thước đo góc	Chiếc		01	
7	Búa phản xạ	Chiếc		01	
8	Kim đầu tù	Chiếc		01	
9	Tăm bông sạch	Gói		01	
10	Đề lưỡi	Chiếc		02	
11	Đèn pin nhỏ	Chiếc		01	
12	Lọ hợp chất có mùi (tinh dầu)	Lọ		01	

13	Bảng đo thị lực, bìa che mắt	Chiếc		01	
14	Nước muối sinh lý, nước uống	Chai		01	
15	Bảng lật	Chiếc		01	
16	Bảng di động	Chiếc		01	
17	Bút dạ	Chiếc		05	
18	Chăn	Chiếc		02	
19	Ga trải giường	Chiếc		02	
20	Săng trải giường	Chiếc		02	
21	Tấm lót	Chiếc		02	
22	Gối	Chiếc		02	
23	Đệm	Chiếc		02	
24	Tủ đầu giường	Chiếc		02	
25	Giường người bệnh	Chiếc		02	
26	Găng tay y tế	Hộp		01	
27	Khay chữ nhật	Chiếc		02	
28	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Túi		02	
29	Thùng rác y tế	Chiếc		01	
30	Bộ bảng kiểm thăm khám cơ, xương, khớp, thần kinh	Bộ		01	
III Trang thiết bị thực hành kỹ năng lâm sàng nhi khoa					
1	Giường người bệnh	Chiếc		02	
2	Mô hình thực hành nhi khoa	Con		01	
3	Quần áo trẻ em	Bộ		04	
4	Chăn	Chiếc		02	
5	Ga trải giường	Chiếc		02	
6	Săng trải giường	Chiếc		02	

7	Tấm lót nilon	Chiếc		02	
8	Gối	Chiếc		02	
9	Đệm	Chiếc		02	
10	Tủ đầu giường	Chiếc		02	
11	Khay inox chữ nhật	Chiếc		02	
12	Khay quả đậu	Chiếc		02	
13	Thùng rác y tế	Chiếc		01	
14	Cân điện tử	Cái		02	
15	Thước đo chiều cao	Cái		02	
16	Nhiệt kế thủy ngân	Cái		05	
17	Cốc inox đựng bông cotton	Cái		02	
18	Cotton 70°	Lít		01	
19	Bông y tế	Kg		01	
20	Trụ cầm kìm Kocher	Cái		02	
21	Kìm Kocher có máu	Cái		02	
22	Kìm Kocher không máu	Cái		02	
23	Kéo y tế	Cái		02	
24	Đồng hồ bấm giờ	Cái		03	
25	Huyết áp kế đồng hồ trẻ em + ống nghe	Bộ		03	
26	Monitoring (kèm huyết áp trẻ em)	Chiếc		01	
27	Hộp chống sốc	Hộp		02	
28	Bóng Ambu trẻ em	Cái		02	
29	Nước sát khuẩn tay nhanh	Lọ		03	
30	Xô đựng rác thải y tế	Cái		02	
31	Sổ theo dõi sức khỏe	Quyển		10	

32	Xe tiêm 2 tầng	Cái		02	
33	Bệnh án Nhi khoa	Quyển		10	
34	Gạc cuộn	Gói		05	
35	Phác đồ IMCI màu khổ A0	Bộ		01	
IV	Trang thiết bị thực hành sản khoa				
Thiết bị					
1	Máy vi tính	Bộ		01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
3	Bảng	Chiếc		01	
4	Điều hoà	Chiếc		01	
5	Quạt	Chiếc		01	
6	Bàn giáo viên	Chiếc		01	
7	Ghế	Chiếc		20	
8	Cây nước nóng lạnh	Chiếc		01	
9	Lavabo	Chiếc		01	
10	Giường bệnh	Chiếc		01	
11	Ga, đệm	Chiếc		01	
12	Bàn khám sản khoa	Chiếc		02	
Mô hình					
1	Mô hình đỡ đẻ	Chiếc		01	
2	Mô hình khám phụ khoa	Chiếc		01	
3	Mô hình sơ sinh	Chiếc		01	
4	Mô hình khung chậu nữ	Chiếc		01	
5	Mô hình hồi sức sơ sinh	Chiếc		01	
6	Mô hình dương vật	Chiếc		01	
7	Mô hình khám thai	Chiếc		01	

<i>Dụng cụ</i>					
1	Xe dụng cụ 2 tầng	Chiếc		02	
2	Kẹp kose có máu	Chiếc		02	
3	Phễu tích có máu	Chiếc		02	
4	Kìm mang kim	Chiếc		02	
5	Kéo thẳng	Chiếc		02	
6	Kéo đầu tù	Chiếc		02	
7	Bóng Ambu	Chiếc		02	
8	Mặt nạ sơ sinh	Chiếc		02	
9	Ống hút nhót sơ sinh	Chiếc		02	
10	Máy hút nhót	Chiếc		02	
11	Đồng hồ bấm giây	Chiếc		02	
12	Ống nghe tim thai	Chiếc		02	
13	Bộ đo huyết áp	Chiếc		02	
14	Thuốc dây	Chiếc		02	
15	Cân	Chiếc		02	
16	Săng trải giường	Chiếc		02	
17	Panh sát khuẩn	Chiếc		06	
18	Hộp bông cầu	Chiếc		08	
19	Ống cắm panh	Chiếc		02	
20	Mỏ vịt	Chiếc		02	
21	Khay chữ nhật	Chiếc		04	
22	Khay quả đậu	Chiếc		04	
23	Lam kính	Chiếc		50	
24	Spatula	Chiếc		50	
25	Kẹp rốn sơ sinh	Cái		20	

26	Tăm bông lấy dịch âm đạo	Chiếc		50	
27	Giá đỡ bệnh phẩm xét nghiệm	Chiếc		02	
28	Lọ đựng dung dịch cố định tế bào	Chiếc		02	
29	Chậu tắm	Chiếc		04	
30	Khăn tắm	Chiếc		04	
31	Khăn lau	Chiếc		04	
32	Quần áo	Chiếc		04	
33	Mũ sơ sinh	Chiếc		04	
34	Chăn ủ	Chiếc		04	
35	Tã vải	Chiếc		04	
36	Thuốc tránh thai	Vỉ		20	
37	Bao cao su nam	Cái		50	
38	Dụng cụ tử cung	Cái		10	
39	Sữa tắm	Lọ		02	
40	Bỉm	Bịch		02	
41	Tạp dề	Cái		04	
42	Bông	Kg		01	
43	Săng	Cái		20	
44	Găng tay	Đôi		100	
45	Gạc	Mét		04	
46	Povidin	Lọ		02	
47	Parafin	Lọ		02	
48	Lugol 3%	Lọ		01	
49	Acid acetic 3%	Lọ		01	
50	Bút chì	Cái		04	

51	Bút dạ	Cái		20	
----	--------	-----	--	----	--

7. Phòng Giải phẫu bệnh (Sử dụng chung)

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Danh mục thiết bị tối thiểu cần đáp ứng	Cơ sở có	
1.	Bàn đá	Chiếc	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	01	
2.	Bàn làm lạnh	Chiếc		01	
3.	Bàn sấy tiêu bản	Chiếc		01	
4.	Buồng đếm	Chiếc		06	
5.	Cân bàn nhỏ	Chiếc		01	
6.	Cân điện tử	Chiếc		01	
7.	Cân phân tích điện tử	Chiếc		01	
8.	Đèn cồn	Chiếc		03	
9.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc		03	
10.	Giường người bệnh	Chiếc		01	
11.	Kính hiển vi quang học	Chiếc		06	
12.	Lò nấu parafin	Chiếc		01	
13.	Máy ảnh	Chiếc		01	
14.	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
15.	Máy đo huyết áp + ống nghe	Bộ		03	
16.	Máy đo pH	Chiếc		01	
17.	Máy in	Chiếc		01	
18.	Máy ly tâm	Chiếc		01	
19.	Máy vi tính	Bộ		01	

20.	Nhiệt kế theo dõi nhiệt độ tủ bảo quản	Chiếc		01	
21.	Nồi đun cách thủy	Chiếc		01	
22.	Tủ ấm	Chiếc		01	
23.	Tủ hút	Chiếc		01	
24.	Tủ lạnh	Chiếc		01	
25.	Tủ sấy	Chiếc		01	
26.	Bể thủy tinh đựng cồn, xylen	Chiếc		03	
27.	Bộ bình định mức, mỗi bộ gồm:	Bộ		06	
	Loại 5 ml	Chiếc		01	
	Loại 10 ml	Chiếc		01	
	Loại 20 ml	Chiếc		01	
	Loại 50 ml	Chiếc		01	
	Loại 100 ml	Chiếc		01	
	Loại 200 ml	Chiếc		01	
	Loại 250 ml	Chiếc		01	
	Loại 500 ml	Chiếc		01	
	Loại 1000 ml	Chiếc		01	
28.	Bình đựng nước cất	Chiếc		06	
29.	Bộ bình nón	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại 50 ml	Chiếc		01	
	Loại 100 ml	Chiếc		01	
	Loại 150 ml	Chiếc		01	
	Loại 250 ml	Chiếc		01	
	Loại 500 ml	Chiếc		01	

30.	Bình thủy tinh lớn có nắp đậy	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Loại 1000ml	Chiếc		01	
	Loại 2000ml	Chiếc		01	
	Loại 3000ml	Chiếc		01	
	Loại 5000ml	Chiếc		01	
31.	Bô can	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm	Bộ			
	Loại 10cm	Chiếc		01	
	Loại 20cm	Chiếc		01	
32.	Bộ Kìm Kocher	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Loại cong có máu	Chiếc		01	
	Loại cong không máu	Chiếc		01	
	Loại thẳng có máu	Chiếc		01	
	Loại thẳng không máu	Chiếc		01	
33.	Bộ cốc có chân	Bộ		06	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Loại 50 ml	Chiếc		01	
	Loại 100 ml	Chiếc		01	
	Loại 250 ml	Chiếc		01	
	Loại 500 ml	Chiếc		01	
	Loại 1000 ml	Chiếc		01	

34.	Bộ cốc có mở	Bộ		06	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Loại 20 ml			01	
	Loại 50 ml	Chiếc		01	
	Loại 100 ml	Chiếc		01	
	Loại 250 ml	Chiếc		01	
35.	Bộ phễu	Bộ		06	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Phễu lọc	Chiếc		01	
	Giá đựng phễu lọc	Chiếc		01	
36.	Đá men	Chiếc		03	
37.	Dây garo và gói nhỏ	Bộ		03	
38.	Đũa thủy tinh	Chiếc		18	
39.	Dụng cụ gắn bơm tiêm để chọc hút	Chiếc		01	
40.	Giá để mẫu bệnh phẩm	Chiếc		06	
41.	Giá để ống nghiệm	Chiếc		06	
42.	Giá để phễu lọc	Chiếc		06	
43.	Giá để phiên kính	Chiếc		06	
44.	Giá nhuộm	Chiếc		06	
45.	Giá và ống máu lắng Pachenkop	Bộ		06	
46.	Gói	Chiếc		01	

47.	Hộp đựng parafin	Chiếc		01	
48.	Hộp đựng bông cotton	Chiếc		03	
49.	Hộp đựng bông, gạc vô khuẩn	Chiếc		03	
50.	Hộp kháng khuẩn đựng vật sắc nhọn	Chiếc		03	
51.	Hộp đựng tiêu bản	Chiếc		03	
52.	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ		01	
53.	Hộp tròn inox	Chiếc		01	
54.	Hộp vận chuyển bệnh phẩm	Chiếc		01	
55.	Bộ kéo	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Kéo cong	Chiếc		01	
	Kéo thẳng	Chiếc		01	
	Kéo cắt chỉ	Chiếc		01	
	Kéo đầu tù	Chiếc		01	
	Kẹp nhựa	Chiếc		03	
56.	Khay đựng bệnh phẩm	Chiếc		03	
57.	Khay đựng parafin	Chiếc		03	
58.	Khay hạt đậu	Chiếc		03	
59.	Khay men	Chiếc		03	
60.	Khuôn đúc kim loại	Chiếc		03	
61.	Kìm vuốt dây túi máu (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc		01	

62.	Kính bảo hộ	Chiếc		03	
63.	Lọ đựng bệnh phẩm	Chiếc		06	
64.	Micropipette	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm:	Bộ			
	Loại: (0,5 ÷ 10)µl			01	
	Loại: (1 ÷ 100)µl	Chiếc		01	
	Loại: (20 ÷ 200)µl	Chiếc		01	
	Loại: 25µl	Chiếc		01	
	Loại: 50µl	Chiếc		01	
	Loại: 100µl	Chiếc		01	
	Loại: 250µl	Chiếc		01	
	Loại: 1000µl	Chiếc		01	
65.	Ống đong có chia vạch	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm:	Bộ			
	Loại 10ml			01	
	Loại 20ml	Chiếc		01	
	Loại 50ml	Chiếc		01	
	Loại 100ml	Chiếc		01	
	Loại 250ml	Chiếc		01	
66.	Ống hút	Chiếc		18	
67.	Ống ly tâm vi thể tích chuẩn	Chiếc		01	
68.	Ống nghiệm	Bộ		03	
	Mỗi bộ bao gồm	Bộ			

	Loại 5 ml		01	
	Loại 20 ml	Chiếc	01	
	Giá để ống nghiệm	Chiếc	01	
	Ống nghiệm có nút bông	Chiếc	09	
69.	Ống nghiệm có nút vặn	Chiếc	09	
70.	Ống nghiệm plastic có chống đông citrat natri 3.8%	Chiếc	09	
71.	Ống nhỏ giọt	Chiếc	03	
72.	Ống pha loãng (potain) bạch cầu	Chiếc	06	
73.	Ống pha loãng (potain) hồng cầu	Chiếc	06	
74.	Ống vô trùng có nắp đậy	Chiếc	03	
75.	Panh nhựa	Chiếc	03	
76.	Pipet chính xác	Bộ	06	
	Mỗi bộ bao gồm	Bộ		
	Loại 1 ml	Chiếc	01	
	Loại 2 ml	Chiếc	01	
	Loại 5 ml	Chiếc	01	
	Loại 10 ml	Chiếc	01	
	Loại 20 ml	Chiếc	01	
77.	Pipet	Bộ	06	
	Mỗi bộ bao gồm:	Bộ		
	Loại 1 ml		01	
	Loại 2 ml	Chiếc	01	
	Loại 5 ml	Chiếc	01	

	Loại 10 ml	Chiếc		01	
	Loại 20 ml	Chiếc		01	
78.	Quả nắm	Chiếc		03	
79.	Đũa thủy tinh	Chiếc		03	
80.	Thùng đựng rác thải thông thường	Chiếc		01	
81.	Thùng đựng rác thải y tế	Chiếc		01	
82.	Thước đo	Chiếc		01	
83.	Trụ cắm panh	Chiếc		03	
84.	Phiến kính	Chiếc		01	
85.	Quả bóp cao su hút hóa chất	Chiếc		03	
86.	Bộ huyết sắc kế Sahli	Bộ		01	
87.	Bộ tiêu bản mô tế bào và mô tế bào bệnh học các cơ quan	Bộ		01	

3. Đội ngũ nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo: 20 người

Trong đó:

- Nhà giáo cơ hữu: 14 người.
- Nhà giáo thỉnh giảng: 06 người

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/nhà giáo quy đổi: 02 sinh viên/nhà giáo.

c) Chất lượng nhà giáo cơ hữu

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1.	Đặng Ngọc Phúc	ThS. Sinh học	NVSP ĐH, CĐ		Y đức và tổ chức y tế (MH07); Sinh

					học và Di truyền (MH 08);
2.	Lê Hải Yến	ThS. Sinh học	NVSP ĐH, CĐ		Hóa sinh dinh dưỡng (MĐ12), Lâm sàng bệnh chuyên khoa (MH44)
3.	Phùng Thị Tuyết Nga	ThS. Nội khoa	NVSP ĐH, CĐ	CC khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội	Bệnh học nội khoa (MĐ13); Dinh dưỡng điều trị nội khoa (MĐ22)
4.	Nguyễn Xuân Uyên	CKI. Ngoại	NVSP ĐH, CĐ		Bệnh học ngoại khoa (MĐ14); Dinh dưỡng điều trị ngoại khoa
5.	Nguyễn Xuân Trường	BS. Đa khoa ngoại sản	NVSP ĐH, CĐ		Bệnh học sản khoa (MĐ15); Dinh dưỡng điều trị sản khoa (MĐ25)
6.	Nguyễn Đỗ Huy	BS. Đa khoa nội nhi	NVSP ĐH, CĐ	CC hành nghề khám bệnh, chữa bệnh nội nhi	Bệnh học nhi khoa (MĐ16); Dinh dưỡng điều trị nhi khoa (MĐ23)
7.	Hoàng Thị Thơm	ThS. Dinh Dưỡng	NVSP ĐH, CĐ		Dinh dưỡng cơ sở (MH17); Giáo dục truyền thông

					và tư vấn dinh dưỡng (MĐ26)
8.	Lê Thị Thu Hiền	ThS. Y tế công cộng	NVSP CD nghề		Dinh dưỡng cộng đồng (MĐ19); Dinh dưỡng và văn hóa xã hội (MH29)
9.	Trần Đình Toán	CKI. Dinh dưỡng	NVSP ĐH, CD		Đánh giá tình trạng dinh dưỡng (MĐ20); Đại cương Dinh dưỡng lâm sàng và tiết chế dinh dưỡng (MĐ21)
10.	Vy Thanh Hiền	ĐH. Kỹ sư Bảo quản và chế biến	NVSP CD, ĐH		Khoa học thực phẩm và An toàn vệ sinh thực phẩm (MĐ 18); Kỹ thuật chế biến món ăn (MĐ27); Quản lý dịch vụ chế biến thực phẩm và dinh dưỡng (MĐ28);
11.	Lã Thu Trang	ĐH. Dinh dưỡng	NVSP ĐH, CD		Thuốc, thực phẩm và dinh dưỡng (MH30); Sinh

					lý dinh dưỡng (MĐ11)
12.	Nguyễn Văn Tuyên	ThS. Giải phẫu bệnh	NVSP CĐ		Giải phẫu sinh lý (MH11); Giải phẫu (MĐ 09)
13.	Lê Thị Hợp	TS. Khoa học dinh dưỡng	NVSP ĐH, CĐ		Vi sinh và Ký sinh trùng (MĐ10); Thực hành dinh dưỡng trong bệnh viện (MĐ 31)
14.	Nguyễn Duy Bảo	PGS. Y học	NVSP ĐH, CĐ		Thực tập tốt nghiệp (MĐ 32); Đánh giá năng lực cuối khóa (MĐ33)

d) Chất lượng nhà giáo thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
1.	Nguyễn Thị Len	ĐH. SPGD chính trị	Cử nhân sư phạm		Pháp luật (MH02)	300
2.	Vũ Ngọc Ánh	ĐH. Luật	NVSP		Pháp Luật (MH 04)	120
3.	Lê Tiến Phong	ĐH. Sư phạm Giáo dục thể chất	Cử nhân sư phạm		Giáo dục thể chất (MH03);	240

4.	Hoàng Khắc Trung	ĐH. Sư phạm Giáo dục Quốc phòng và an ninh	Cử nhân sư phạm		Giáo dục An ninh Quốc phòng (MH04)	300
5.	An Thị Toàn Tài	ĐH. Sư phạm Tiếng anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh cơ sở (MH05)	585
6.	Trần Thị Kim Thương	ĐH. Sư phạm Tin học	Cử nhân sư phạm		Tin học (MH06)	300

4. Chương trình đào tạo

- a) Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành Dinh dưỡng, trình độ cao đẳng
- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Số 119/QĐ-YDC ngày 29/12/2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Y – Dược Việt Nam
- c) Đối tượng tuyển sinh: Người tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên
- d) Thời gian đào tạo: 03 năm
- đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Bằng Cử nhân thực hành Dinh dưỡng
- e) Nội dung chương trình:

Mã MH/ MD	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/bà i tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	17	435	157	255	23
MH01	Giáo dục chính trị	3	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4

MH04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
MH05	Ngoại ngữ 1(Tiếng anh cơ sở)	5	120	42	72	6
MH06	Tin học	2	75	15	58	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	117	2715	733	1905	77
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	38	780	328	417	35
MH07	Y đức và tổ chức y tế	2	30	27	0	3
MH08	Sinh học và Di truyền	2	30	28	0	2
MĐ09	Giải phẫu	3	75	12	60	3
MĐ10	Vi sinh và Ký sinh trùng	2	45	12	30	3
MH11	Sinh lý dinh dưỡng	2	30	27	0	3
MH12	Hóa sinh dinh dưỡng	2	30	27	0	3
MĐ13	Bệnh học nội khoa	4	90	27	60	3
MĐ14	Bệnh học ngoại khoa	4	90	27	60	3
MĐ15	Bệnh học sản khoa	4	90	27	60	3
MĐ16	Bệnh học nhi khoa	4	90	27	60	3
MH17	Dinh dưỡng cơ sở	4	90	27	60	3
MH18	Khoa học thực phẩm và An toàn vệ sinh thực phẩm	5	90	60	27	3
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	79	1935	405	1488	42
MĐ19	Dinh dưỡng cộng đồng	6	135	42	90	3
MĐ20	Đánh giá tình trạng dinh dưỡng	4	90	27	60	3
MH21	Đại cương Dinh dưỡng lâm sàng và tiết chế dinh dưỡng	2	30	27	0	3
MĐ22	Dinh dưỡng điều trị nội khoa	5	105	42	60	3
MĐ23	Dinh dưỡng điều trị nhi khoa	5	105	42	60	3
MĐ24	Dinh dưỡng điều trị ngoại khoa	5	105	42	60	3
MĐ25	Dinh dưỡng điều trị sản khoa	5	105	42	60	3
MĐ26	Giáo dục truyền thông và tư vấn dinh dưỡng	6	150	30	117	3
MĐ27	Kỹ thuật chế biến món ăn	4	90	27	60	3
MĐ28	Quản lý dịch vụ chế biến thực phẩm và dinh dưỡng	6	150	30	117	3

MH29	Dinh dưỡng và văn hóa xã hội	2	30	27	0	3
MH30	Thuốc, thực phẩm và dinh dưỡng	2	30	27	0	3
MD31	Thực hành dinh dưỡng trong bệnh viện	12	360	0	357	3
MD32	Thực tập tốt nghiệp	12	360	0	357	3
MD33	Đánh giá năng lực cuối khóa	3	90	0	90	0
	Tổng số	134	3150	890	2160	100

g) Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy:

TT	Tên sách	Tác giả	NXB
1.	Tài liệu dạy, học Giáo dục chính trị- chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
2.	Tài liệu dạy, học Pháp luật - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
3.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Quốc phòng và An ninh - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
4.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Thể chất - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
5.	Tài liệu dạy, học Tin học - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
6.	Tài liệu dạy, học Tiếng Anh chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
7.	Tâm lý học y học – Y Đức (sách dùng đào tạo Cao đẳng y – học)		NXB Giáo dục Việt Nam
8.	Bài giảng đạo đức y học	PGS.TS Phạm Văn Thúc, TS.BS Nguyễn Văn Hùng	NXB Y học
9.	Sinh học	Trịnh Văn Bảo, Trần Thị Thanh Hương, Phan Thị Hoan	NXB Giáo dục
10.	Di truyền học	Phạm Thành Hổ	NXB Giáo dục

11.	Sinh học đại cương	Cao Văn Thu	NXB Giáo dục
12.	Atlas giải phẫu người	Frank H. Netter, MD	NXB y học
13.	Vì sinh Y học	PGS.TS Lê Thị Oanh	Nxb giáo dục Việt Nam
14.	Ký sinh trùng	PGS.TS Phạm Văn Thân	Nxb giáo dục Việt Nam
15.	Ký sinh trùng Y học	GS.TS. Lê Huy Chính	NXB y học
16.	Vì sinh Y học	TS. Lê Hồng Hinh	Nxb giáo dục Việt Nam
17.	Sách sinh lý dinh dưỡng		NXB y học Hà Nội
18.	Sách sinh lý bệnh và Miễn dịch		NXB y học Hà Nội
19.	Hoá sinh dinh dưỡng		NXB y học
20.	Hoá sinh y học		NXB y học
21.	Bệnh học nội khoa	Bộ Y tế	NXB y học
22.	Bệnh học ngoại khoa	Bộ Y tế	NXB y học
23.	Bệnh học sản khoa	Bộ Y tế	NXB y học
24.	Bệnh học nhi khoa	Bộ Y tế	NXB y học
25.	Dinh dưỡng cơ sở		NXB y học
26.	Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam		NXB y học
27.	Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm	PGS.TS. Phạm Duy Tường	NXB Giáo dục

28.	Dinh dưỡng cộng đồng và an toàn vệ sinh thực phẩm	PGS.TS. Nguyễn Công Khẩn	NXB Giáo dục
29.	Giáo trình dinh dưỡng và ATVSTP		Đại học Y Hà Nội
30.	Thực phẩm học và an toàn vệ sinh thực phẩm		Viện Dinh dưỡng Quốc gia
31.	Dinh dưỡng cơ sở		Viện Dinh dưỡng Quốc gia
32.	Dinh dưỡng dự phòng các bệnh mạn tính	Hà Huy Khôi	NXB y học
33.	Dinh dưỡng và các yếu tố kinh tế xã hội		Viện Dinh dưỡng quốc gia
34.	Dược lâm sàng Đại cương	Đại học Dược Hà nội	NXB Y học
35.	Thuốc, thực phẩm và dinh dưỡng		Viện dinh dưỡng quốc gia

IV. Ngành Hộ sinh

- Trình độ đào tạo: Cao đẳng
- Quy mô tuyển sinh/năm: 25 sinh viên

1. Lý do đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Bổ sung địa điểm đào tạo ngoài địa điểm đào tạo được cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Cơ sở vật chất dùng cho giảng dạy:

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 03 phòng (tổng diện tích: 178,2 m²) ;
- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 06 phòng, xưởng (tổng diện tích: 356,4 m²).

b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo dùng trong giảng dạy:

3.1. Phòng học lý thuyết

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	01	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	01	
3	Hệ thống âm thanh(Âm ly, Micro, Loa)	Bộ	01	01	
4	Máy in	Chiếc	01	01	
5	Bảng di động	Chiếc	01	01	
6	Bảng từ	Chiếc	01	01	

3.2. Phòng học ngoại ngữ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	01	

2	Máy vi tính	Bộ	19	19	
3	Bảng lật, di động	Chiếc	02	02	
4	Bàn điều khiển	Chiếc	01	01	
5	Khởi điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ	01	01	
6	Khởi điều khiển trung tâm	Chiếc	01	01	
7	Máy quét (Scanner)	Chiếc	01	01	
8	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	01	01	
9	Tai nghe	Bộ	19	19	
10	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ	01	01	

3.3. Phòng thực hành máy vi tính

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	19	19	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	01	
3	Bộ phần mềm văn phòng	Bộ	01	01	
4	Bộ phần mềm phonng chữ tiếng Việt	Bộ	01	01	
5	Phần mềm diệt virus	Bộ	01	01	
6	Scanner	Chiếc	01	01	
7	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	01	01	
8	Máy in	Chiếc	01	01	

3.4. Phòng thực hành kỹ thuật điều dưỡng – chăm sóc sức khỏe cộng đồng (sử dụng chung)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	

1	Máy vi tính	Bộ	01	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	01	
3	Máy truyền dịch (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	01	
4	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	01	
5	Máy hút dịch 2 bình	Chiếc	03	03	
6	Máy thở (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	01	
7	Máy tiêm tĩnh mạch	Chiếc	01	01	
8	Bảng di động	Chiếc	01	01	
9	Bảng từ	Chiếc	01	01	
10	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	03	03	
11	Giường người bệnh	Chiếc	01	01	
12	Chăn	Chiếc	01	01	
13	Đệm	Chiếc	01	01	
14	Ga trải giường	Chiếc	01	01	
15	Gối	Chiếc	01	01	
16	Tủ đầu giường	Chiếc	01	01	
17	Đệm hơi	Chiếc	01	01	
18	Đệm nước	Chiếc	01	01	
19	Săng trải giường	Chiếc	01	01	
20	Tấm lót	Chiếc	01	01	
21	Tủ thuốc tây y	Chiếc	01	01	
22	Cáng	Chiếc	01	01	
23	Xe cáng người bệnh	Chiếc	01	01	
24	Xe đẩy dùng cho người bệnh	Chiếc	01	01	
25	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	03	03	
26	Nhiệt kế điện tử	Chiếc	03	03	
27	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ	03	03	

28	Huyết áp kế điện tử	Chiếc	03	03	
29	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	03	03	
30	Bàn chải	Chiếc	03	03	
31	Bàn chải mềm	Chiếc	03	03	
32	Băng buộc	Chiếc	03	03	
33	Băng chun	Cuộn	03	03	
34	Băng cuộn	Cuộn	03	03	
35	Băng Esmarch	Cuộn	03	03	
36	Băng tam giác	Chiếc	03	03	
37	Bô (bô dẹt + bô vệt)	Chiếc	03	03	
38	Bộ nẹp sơ cứu (10 thanh)	Bộ	03	03	
39	Bộ thử test đầu giường	Bộ	03	03	
40	Bốc thụt	Chiếc	03	03	
41	Bơm tiêm	Bộ	03	03	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	Loại 20 ml	Chiếc	01	01	
	Loại 50 ml	Chiếc	01	01	
42	Bóng ambu	Chiếc	03	03	
43	Ca	Chiếc	03	03	
44	Cốc chia vạch	Chiếc	03	03	
45	Cốc	Chiếc	03	03	
46	Bình đựng nước nguội	Chiếc	03	03	
47	Phích đựng nước nóng	Chiếc	03	03	
48	Canuyn và khóa van	Bộ	03	03	
49	Chậu	Chiếc	03	03	
50	Chậu inox	Chiếc	03	03	
51	Cán dao	Chiếc	03	03	
52	Dây cao su mềm	Chiếc	03	03	
53	Đè lưới	Chiếc	03	03	

54	Đèn cồn	Chiếc	03	03	
55	Khăn tắm	Chiếc	03	03	
56	Khăn rửa mặt	Chiếc	03	03	
57	Lược	Chiếc	03	03	
58	Máng gội đầu	Chiếc	03	03	
59	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Chiếc	01	01	
60	Bình oxy	Chiếc	03	03	
61	Bình phong	Chiếc	03	03	
62	Kéo	Bộ	03	03	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	Kéo cong	Chiếc	01	01	
	Kéo thẳng	Chiếc	01	01	
	Kéo cắt chỉ	Chiếc	01	01	
	Kéo đầu tù	Chiếc	01	01	
63	Kẹp kim	Chiếc	03	03	
64	Kẹp sãng	Chiếc	03	03	
65	Kim chọc dò	Chiếc	03	03	
66	Kim 3 cạnh	Chiếc	03	03	
67	Kim khâu da	Chiếc	03	03	
68	Kìm mang kim	Chiếc	03	03	
69	Panh Farabeuf	Chiếc	06	06	
70	Ống đong có chia vạch	Chiếc	03	03	
71	Ống faucher	Chiếc	03	03	
72	Ống sonde Levin	Chiếc	03	03	
73	Quả bóp cao su và sonde Nelaton	Bộ	03	03	
74	Que bệt	Chiếc	03	03	
75	Tạp dề	Chiếc	03	03	
76	Trụ cắm panh inox	Chiếc	03	03	
77	Thìa gạt	Chiếc	03	03	
78	Kẹp sát khuẩn	Chiếc	03	03	
79	Chậu inox	Chiếc	03	03	
80	Cọc truyền inox 2 tai treo	Chiếc	01	01	

81	Dây garo và gối nhỏ	Bộ	03	03	
82	Dây thở oxy 2 nhánh	Chiếc	03	03	
83	Dây truyền	Chiếc	03	03	
84	Hộp inox chữ nhật	Chiếc	03	03	
85	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	03	03	
86	Hộp tròn inox	Chiếc	03	03	
87	Kẹp phẫu tích	Chiếc	03	03	
88	Kẹp phẫu tích có máu	Chiếc	03	03	
89	Khay chữ nhật	Chiếc	03	03	
90	Khay hạt đậu	Chiếc	03	03	
91	Mask thở oxy	Chiếc	03	03	
92	Ống nghe tim phổi	Chiếc	03	03	
93	Ống sonde Nelaton các cỡ	Chiếc	03	03	
94	Bộ panh	Bộ	03	03	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	Loại cong có máu	Chiếc	01	01	
	Loại cong không máu	Chiếc	01	01	
	Loại thẳng có máu	Chiếc	01	01	
	Loại thẳng không máu	Chiếc	01	01	
95	Các sàng: Sàng có lỗ Sàng nhỏ	Chiếc	03	03	
96	Thùng rác y tế	Chiếc	01	01	
97	Túi chườm	Chiếc	03	03	
98	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Túi	03	03	
99	Vỏ đập đá	Chiếc	03	03	
100	Xô	Chiếc	03	03	
101	Máy sấy tóc	Chiếc	03	03	
102	Kim chọc dò	Chiếc	03	03	
103	Lọ đựng phân	Chiếc	03	03	
104	Tủ lạnh	Chiếc	01	01	
105	Tủ thuốc tây y	Chiếc	01	01	

106	Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt	Chiếc	01	01	
107	Đèn đọc phim (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	01	01	
108	Bàn mổ tổng hợp (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	01	01	
109	Hệ thống khử khuẩn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	01	
110	Mô hình đặt ống thông dạ dày	Chiếc	03	03	
111	Mô hình hồi sinh tim phổi	Bộ	03	03	
112	Mô hình thông tiểu nam	Chiếc	03	03	
113	Mô hình thông tiểu nữ	Chiếc	03	03	
114	Mô hình thụt tháo	Bộ	03	03	
115	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay	Bộ	03	03	
116	Mô hình tiêm mông	Bộ	03	03	
117	Mô hình thay băng cắt chỉ	Bộ	03	03	
118	Bộ tranh quy trình kỹ thuật điều dưỡng	Bộ	01	01	
119	Bộ tranh về: tim mạch, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, cơ quan tạo máu, sử trí ngộ độc cấp, say nắng, say nóng, ngạt nước, rắn cắn,...	Bộ	01	01	
120	Phim chụp XQ/MRI, CT-scanner điển hình như: Thủng dạ dày, gãy xương,...	Bộ	01	01	
121	Bộ tranh quy trình cấp cứu	Bộ	01	01	

3.5. Phòng thực hành chăm sóc phụ nữ và kế hoạch hóa gia đình

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết	Cơ sở có	

			bị tối thiểu		
1	Máy vi tính	Bộ	01	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	01	
3	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	01	
4	Bảng di động	Chiếc	01	01	
5	Bảng từ	Chiếc	01	01	
6	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	03	03	
7	Giường người bệnh	Chiếc	01	01	
8	Chăn	Chiếc	01	01	
9	Đệm	Chiếc	01	01	
10	Ga trải giường	Chiếc	01	01	
11	Gối	Chiếc	01	01	
12	Tủ đầu giường	Chiếc	01	01	
13	Đèn gù	Chiếc	01	01	
14	Bàn khám phụ khoa	Bộ	01	01	
15	Bàn làm thủ thuật	Bộ	01	01	
16	Tủ thuốc tây y	Chiếc	01	01	
17	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	03	03	
18	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	03	03	
19	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Chiếc	01	01	
20	Bình oxy	Chiếc	03	03	
21	Bình phong	Chiếc	03	03	
22	Kéo	Bộ	03	03	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Kéo cong	Chiếc	01	01	

	Kéo thẳng	Chiếc	01	01	
	Kéo cắt chỉ	Chiếc	01	01	
	Kéo đầu tù	Chiếc	01	01	
23	Van âm đạo	Chiếc	03	03	
24	Bộ Kẹp	Bộ	03	03	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Kẹp cố định thường tinh	Chiếc	01	01	
	Kẹp cổ tử cung	Chiếc	01	01	
	Kẹp hình tim	Chiếc	01	01	
25	Kẹp kim	Chiếc	03	03	
26	Kẹp sàng	Chiếc	03	03	
27	Kẹp sát khuẩn	Chiếc	03	03	
28	Kẹp thẳng	Chiếc	03	03	
29	Chậu inox	Chiếc	03	03	
30	Cọc truyền inox 2 tai treo	Chiếc	01	01	
31	Dây garo và gối nhỏ	Bộ	03	03	
32	Dây thở oxy 2 nhánh	Chiếc	03	03	
33	Dây truyền	Chiếc	03	03	
34	Hộp inox chữ nhật	Chiếc	03	03	
35	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	03	03	
36	Hộp tròn inox	Chiếc	03	03	
37	Kẹp phẫu tích	Chiếc	03	03	
38	Kẹp phẫu tích có máu	Chiếc	03	03	
39	Khay chữ nhật	Chiếc	03	03	
40	Khay hạt đậu	Chiếc	03	03	
41	Mask thở oxy	Chiếc	03	03	
42	Ống nghe tim phổi	Chiếc	03	03	
43	Ống sonde Nelaton các cỡ	Chiếc	03	03	
44	Bộ panh	Bộ	03	03	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại cong có máu	Chiếc	01	01	

	Loại cong không mẫu	Chiếc	01	01	
	Loại thẳng có mẫu	Chiếc	01	01	
	Loại thẳng không mẫu	Chiếc	01	01	
45	Các sàng: Sàng có lỗ Sàng nhỏ	Chiếc	03	03	
46	Trụ cắm panh inox	Chiếc	03	03	
47	Thùng rác y tế	Chiếc	01	01	
48	Mô hình đặt dụng cụ tử cung	Chiếc	03	03	
49	Mô hình hút thai	Chiếc	03	03	
50	Mô hình khám phụ khoa	Chiếc	03	03	
51	Mô hình dương vật	Chiếc	03	03	
52	Cân, thước đo chiều cao người lớn	Chiếc	01	01	
53	Mỏ vịt	Chiếc	03	03	
54	Nong cổ tử cung các số	Bộ	03	03	
55	Móc dụng cụ tử cung	Chiếc	03	03	
56	Nĩa (không mẫu + có mẫu)	Chiếc	03	03	
57	Móc vòi trứng	Chiếc	03	03	
58	Thiết bị hút thai chân không (1 van, 2 van)	Bộ	03	03	
59	Thìa nạo (đặc + rỗng)	Chiếc	03	03	
60	Thước đo buồng tử cung	Chiếc	03	03	
61	Dụng cụ tử cung Mirena	Chiếc	03	03	
62	Dụng cụ tử cung Multiload	Chiếc	03	03	
63	Dụng cụ tử cung TCU 380A	Chiếc	03	03	
64	Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt	Chiếc	01	01	
65	Dụng cụ lấy dịch âm đạo	Bộ	03	03	
66	Hệ thống khử khuẩn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	01	
67	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc phụ nữ và kế hoạch hóa gia đình	Bộ	01	01	
68	Bộ tranh về giải phẫu, sinh lý sinh dục nam, nữ	Bộ	01	01	

3.6. Phòng thực hành chăm sóc sản khoa

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	01	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	01	
3	Máy truyền dịch (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	01	
4	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	01	
5	Máy Monitor sản khoa (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	01	01	
6	Máy nghe tim thai	Chiếc	01	01	
7	Máy thở (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	01	
8	Bảng di động	Chiếc	01	01	
9	Bảng từ	Chiếc	01	01	
10	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	03	03	
11	Giường người bệnh	Chiếc	01	01	
12	Chăn	Chiếc	01	01	
13	Đệm	Chiếc	01	01	
14	Ga trải giường	Chiếc	01	01	
15	Gối	Chiếc	01	01	
16	Tủ đầu giường	Chiếc	01	01	
17	Đèn gù	Chiếc	01	01	
18	Bàn khám phụ khoa	Bộ	01	01	
19	Bàn đẻ	Chiếc	01	01	

20	Bàn làm thủ thuật	Bộ	01	01	
21	Tủ thuốc tây y	Chiếc	01	01	
22	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Chiếc	01	01	
23	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	03	03	
24	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	03	03	
25	Bình oxy	Chiếc	03	03	
26	Bình phong	Chiếc	03	03	
27	Kéo	Bộ	03	03	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Kéo cong	Chiếc	01	01	
	Kéo thẳng	Chiếc	01	01	
	Kéo cắt chỉ	Chiếc	01	01	
	Kéo đầu tù	Chiếc	01	01	
28	Van âm đạo	Chiếc	03	03	
29	Kẹp sát khuẩn	Chiếc	03	03	
30	Chậu inox	Chiếc	03	03	
31	Cọc truyền inox 2 tai treo	Chiếc	01	01	
32	Dây garo và gối nhỏ	Bộ	03	03	
33	Dây thở oxy 2 nhánh	Chiếc	03	03	
34	Dây truyền	Chiếc	03	03	
35	Hộp inox chữ nhật	Chiếc	03	03	
36	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	03	03	
37	Hộp tròn inox	Chiếc	03	03	
38	Kẹp kim	Chiếc	03	03	
39	Kẹp sãng	Chiếc	03	03	
40	Kim 3 cạnh	Chiếc	03	03	
41	Kim khâu da	Chiếc	03	03	
42	Kim mang kim	Chiếc	03	03	
43	Panh Farabeuf	Chiếc	06	06	
44	Dụng cụ Forceps	Chiếc	03	03	
45	Kẹp phẫu tích	Chiếc	03	03	
46	Kẹp phẫu tích có máu	Chiếc	03	03	

47	Cán dao	Chiếc	03	03	
48	Khay chữ nhật	Chiếc	03	03	
49	Khay hạt đậu	Chiếc	03	03	
50	Mask thở oxy	Chiếc	03	03	
51	Ống nghe tim phổi	Chiếc	03	03	
52	Ống sonde Nelaton các cỡ	Chiếc	03	03	
53	Bộ panh	Bộ	03	03	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại cong có máu	Chiếc	01	01	
	Loại cong không máu	Chiếc	01	01	
	Loại thẳng có máu	Chiếc	01	01	
	Loại thẳng không máu	Chiếc	01	01	
54	Các sàng: Sàng có lỗ Sàng nhỏ	Chiếc	03	03	
55	Trụ cắm panh inox	Chiếc	03	03	
56	Thùng rác y tế	Chiếc	01	01	
57	Mỏ vệt	Chiếc	03	03	
58	Cân, thước đo chiều cao người lớn	Chiếc	01	01	
59	Thước đo khung chậu	Chiếc	03	03	
60	Vòng tính tuổi thai	Chiếc	03	03	
61	Thước dây	Chiếc	03	03	
62	Ống nghe tim thai	Chiếc	03	03	
63	Ấm	Chiếc	03	03	
64	Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt	Chiếc	01	01	
65	Hệ thống khử khuẩn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	01	
66	Mô hình khám thai, mô hình bà mẹ	Chiếc	03	03	
67	Mô hình bụng mẹ có thai nhi và hệ thống tim thai điện tử	Bộ	01	01	

68	Mô hình phát triển của trứng và bào thai	Bộ	03	03	
69	Mô hình phôi thai từ tháng 1 đến tháng thứ 9	Bộ	03	03	
70	Mô hình khung chậu để đỡ đẻ	Chiếc	03	03	
71	Mô hình cắt khâu tầng sinh môn	Chiếc	03	03	
72	Mô hình mô tả cơ chế đẻ	Chiếc	01	01	
73	Mô hình bánh rau	Chiếc	03	03	
74	Mô hình khám cổ tử cung các giai đoạn chuyển dạ	Chiếc	03	03	
75	Cân trẻ em sơ sinh	Chiếc	01	01	
76	Bộ tranh quy trình chuyên môn chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ mang thai	Bộ	01	01	
77	Bảng quản lý thai nghén, túi đựng phiếu khám thai	Bộ	01	01	
78	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc bà mẹ sau đẻ	Bộ	01	01	
79	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc bà mẹ thời kỳ chuyển dạ và đẻ	Bộ	01	01	

3.7. Phòng thực hành chăm sóc sơ sinh

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	01	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	01	
3	Lồng ấp sơ sinh (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	01	01	
4	Máy đo huyết áp trẻ em	Chiếc	01	01	
5	Máy thở trẻ em (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	01	01	
6	Máy hút dịch 2 bình	Chiếc	03	03	
7	Bảng di động	Chiếc	01	01	
8	Bảng từ	Chiếc	01	01	
9	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	03	03	
10	Cân trẻ em sơ sinh	Chiếc	01	01	
11	Tủ thuốc tây y	Chiếc	01	01	
12	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Chiếc	01	01	
13	Bình oxy	Chiếc	03	03	
14	Kéo	Bộ	03	03	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Kéo cong	Chiếc	01	01	
	Kéo thẳng	Chiếc	01	01	
	Kéo cắt chỉ	Chiếc	01	01	
	Kéo đầu tù	Chiếc	01	01	
15	Ống hút nhót	Chiếc	03	03	
16	Quả hút mũi	Chiếc	03	03	
17	Mặt nạ, bóp bóng	Bộ	03	03	

18	Dây nối hồi sức sơ sinh	Chiếc	03	03	
19	Dây garo và gối nhỏ	Bộ	03	03	
20	Dây thở oxy 2 nhánh	Chiếc	03	03	
21	Mask thở oxy	Chiếc	03	03	
22	Dây truyền	Chiếc	03	03	
23	Hộp inox chữ nhật	Chiếc	03	03	
24	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	03	03	
25	Hộp tròn inox	Chiếc	03	03	
26	Kẹp phẫu tích	Chiếc	03	03	
27	Kẹp phẫu tích có máu	Chiếc	03	03	
28	Khay chữ nhật	Chiếc	03	03	
29	Khay hạt đậu	Chiếc	03	03	
30	Mask thở oxy	Chiếc	03	03	
31	Ống nghe tim phổi	Chiếc	03	03	
32	Bộ panh	Bộ	03	03	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại cong có máu	Chiếc	01	01	
	Loại cong không máu	Chiếc	01	01	
	Loại thẳng có máu	Chiếc	01	01	
	Loại thẳng không máu	Chiếc	01	01	
33	Trụ cắm panh inox	Chiếc	03	03	
34	Thùng rác y tế	Chiếc	01	01	
35	Giường sơ sinh	Chiếc	01	01	
36	Bàn chăm sóc sơ sinh	Chiếc	01	01	
37	Kéo cắt móng tay có nắp bảo vệ	Chiếc	03	03	
38	Nhiệt kế đo nhiệt độ nước	Chiếc	03	03	
39	Mô hình sơ sinh	Chiếc	03	03	
40	Chậu tắm trẻ sơ sinh	Chiếc	03	03	
41	Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt	Chiếc	01	01	
42	Đèn sưởi ấm	Chiếc	03	03	
43	Dàn đèn điều trị vàng da trẻ sơ sinh (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	01	01	

44	Hệ thống khử khuẩn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Bộ	01	01	
45	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc trẻ sơ sinh	Bộ	01	01	

3.8. Phòng thực hành giải phẫu (sử dụng chung)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	01	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	01	
3	Bảng di động	Chiếc	01	01	
4	Bảng từ	Chiếc	01	01	
5	Mô hình bộ xương người tháo rời	Bộ	01	01	
6	Mô hình hộp sọ	Bộ	01	01	
7	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng	Bộ	01	01	
8	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ	Bộ	03	03	
9	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu	Bộ	03	03	
10	Mô hình hệ cơ toàn thân	Bộ	03	03	
11	Mô hình cơ cánh tay	Bộ	03	03	
12	Mô hình giải phẫu toàn thân	Bộ	03	03	
13	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Bộ	03	03	
14	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Bộ	03	03	
15	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	Bộ	03	03	
16	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	Bộ	03	03	

17	Mô hình tim	Chiếc	03	03	
18	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Bộ	03	03	
19	Mô hình phổi	Chiếc	03	03	
20	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hoá	Bộ	03	03	
21	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Bộ	03	03	
22	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	Bộ	03	03	
23	Mô hình cơ quan sinh dục nam	Bộ	03	03	
24	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	Bộ	03	03	
25	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng	Bộ	03	03	
26	Mô hình giải phẫu tai mũi họng	Bộ	03	03	
27	Mô hình mắt	Bộ	03	03	
28	Mô hình da phóng đại	Chiếc	03	03	
29	Mô hình tai phóng đại	Chiếc	03	03	
30	Mô hình não	Chiếc	03	03	
31	Mô hình cắt ngang tuỷ sống	Chiếc	03	03	
32	Mô hình cắt dọc qua mũi, miệng, hầu	Chiếc	03	03	
33	Mô hình cắt đứng qua hông chậu nữ	Chiếc	03	03	
34	Mô hình chi trên/chi dưới cắt lớp	Bộ	03	03	
35	Mô hình cắt lớp đầu, mặt	Chiếc	03	03	
36	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý máu và tế bào máu	Bộ	01	01	
37	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Bộ	01	01	
38	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Bộ	01	01	
39	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ	Bộ	01	01	
40	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tuần hoàn	Bộ	01	01	
41	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tiết niệu	Bộ	01	01	

42	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thần kinh	Bộ	01	01	
43	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nam	Bộ	01	01	
44	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nữ	Bộ	01	01	
45	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý răng miệng	Bộ	01	01	
46	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý da	Bộ	01	01	
47	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thị giác	Bộ	01	01	
48	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thính giác	Bộ	01	01	
49	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ khứu giác	Bộ	01	01	
50	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ vị giác	Bộ	01	01	

3.9. Phòng thực hành sinh lý, hóa sinh, vi sinh - ký sinh trùng (sử dụng chung)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy vi tính	Bộ	01	01	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	01	
3	Máy li tâm	Chiếc	01	01	
4	Máy điện tim	Bộ	01	01	
5	Bảng di động	Chiếc	01	01	
6	Bảng từ	Chiếc	01	01	
7	Kính hiển vi quang học	Chiếc	06	06	
8	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	03	03	
9	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	03	03	
10	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	03	03	
11	Tủ an toàn sinh học	Chiếc	01	01	

12	Nồi hấp	Chiếc	01	01	
13	Cân kỹ thuật	Chiếc	03	03	
14	Nồi cách thủy	Chiếc	01	01	
15	Bộ bình cầu	Bộ	03	03	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại 100ml	Chiếc	01	01	
	Loại 250ml	Chiếc	01	01	
	Loại 500ml	Chiếc	01	01	
	Loại 1000ml	Chiếc	01	01	
16	Bộ hình nón	Bộ	03	03	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại 100ml	Chiếc	01	01	
	Loại 250ml	Chiếc	01	01	
	Loại 500ml	Chiếc	01	01	
17	Bô (bô dẹt + bô vệt)	Chiếc	03	03	
18	Cốc	Chiếc	03	03	
19	Cốc có mỏ	Bộ	03	03	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại 50ml	Chiếc	01	01	
	Loại 100ml	Chiếc	01	01	
	Loại 250ml	Chiếc	01	01	
	Loại 500ml	Chiếc	01	01	
20	Dây garo và gối nhỏ	Bộ	03	03	
21	Dụng cụ xét nghiệm thời gian máu chảy, máu đông	Bộ	03	03	
22	Giá để dụng cụ thủy tinh	Chiếc	03	03	
23	Giá để tiêu bản	Chiếc	03	03	
24	Gối	Chiếc	01	01	
25	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	03	03	
26	Khay chữ nhật	Chiếc	03	03	
27	Khay chứa máu	Chiếc	03	03	
28	Khay hạt đậu	Chiếc	03	03	
29	Kim lấy máu	Chiếc	03	03	

30	Lá kính (lamen)	Chiếc	03	03	
31	Lọ đựng phân	Chiếc	03	03	
32	Ống đong có chia vạch	Chiếc	01	01	
33	Ống nghiệm	Bộ	03	03	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Loại 20ml	Chiếc	03	03	
	Giá đỡ ống nghiệm	Chiếc	01	01	
	Giá kẹp ống nghiệm	Chiếc	01	01	
34	Bộ panh	Bộ	03	03	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Loại cong có mẫu	Chiếc	01	01	
	Loại cong không mẫu	Chiếc	01	01	
	Loại thẳng có mẫu	Chiếc	01	01	
	Loại thẳng không mẫu	Chiếc	01	01	
35	Trụ cắm panh inox	Chiếc	03	03	
36	Pipet	Chiếc	03	03	
37	Ống sonde Nelaton các cỡ	Chiếc	03	03	
38	Bộ tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét,...	Bộ	01	01	
39	Bộ tiêu bản mẫu các loại trùng, ấu trùng giun, sán, đơn bào, trùng roi, trùng lông, a míp, nấm	Bộ	01	01	
40	Bộ tiêu bản mẫu vi khuẩn, virus thường gặp: lao, lậu, tụ cầu, tụ khuẩn, nhiễm sắc thể, tế bào,...	Bộ	01	01	
41	Bộ tranh/đĩa CD-ROM về các loại vi khuẩn, virus, vi sinh vật, phân bào, tế bào thần kinh, tế bào cơ,... và các loại giun, sán lá, ký sinh trùng sốt rét, côn trùng truyền bệnh,...	Bộ	01	01	

3. Đội ngũ nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo: 21 người

Trong đó:

- Nhà giáo cơ hữu: 13 người.

- Nhà giáo thỉnh giảng: 08 người

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/nhà giáo quy đổi: 02 sinh viên/nhà giáo.

c) Chất lượng nhà giáo cơ hữu

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1.	Trịnh Thị Hào	ThS. Sinh học	NVSP ĐH, CĐ		Sinh học và DT (MĐ 08); Vi sinh vật – Ký sinh trùng (MĐ 11); Kiểm soát nhiễm khuẩn (MH 20)
2.	Nguyễn Thị Anh Vân	BS. Đa khoa	NVSP ĐH, CĐ		Giải phẫu – Sinh lý (MĐ 09); Giải phẫu sinh lý bộ phận sinh dục nữ - CSSK PN (MĐ 25)
3.	Nguyễn Khánh Hoàng	ĐH. Kỹ sư hóa	NVSP ĐH, CĐ		Hóa sinh (MĐ 10); Hóa đại cương (MĐ 18)
4.	Nguyễn Thị Bích Ngọc	ĐH. Dược sĩ	NVSP ĐH, CĐ	Chứng chỉ hành nghề dược	Dược lý (MĐ 12); Tâm lý – Y Đức (MH 17)
5.	Trịnh Thị Minh Phương	ThS. Khoa học Điều dưỡng	NVSP ĐH, CĐ	CC khám bệnh, chữa bệnh	Điều dưỡng cơ sở (MĐ 13); Dinh dưỡng và Tiết chế (MĐ 15)

6.	Nguyễn Hoa Ngân	ThS. Nội khoa	NVSP ĐH, CĐ		Chăm Sóc sức khỏe người bệnh Nội khoa (MĐ 21)
7.	Đỗ Trung Long	CKI. Ngoại chung	NVSP CĐ,ĐH	CC hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	Chăm sóc SK người bệnh Ngoại khoa (MĐ 22)
8.	Mai Thị Vân Hằng	ĐH. Điều dưỡng	NVSP ĐH, CĐ	CC hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	Chăm sóc người bệnh CC và CSTC (MĐ 23); Tổ chức quản lý y tế (MH 35)
9.	Nguyễn Thị Thắm	ĐH. Hộ sinh	NVSP ĐH, CĐ		Chăm sóc thai nghén (MĐ 26); Chăm sóc chuyển dạ đẻ (MĐ 27); Chăm sóc sản phụ và sơ sinh sau đẻ (MĐ 28)
10.	Võ Thanh Nga	CKI. Phụ Sản	NVSP CĐ		Chăm sóc sức khỏe trẻ em (MĐ 29); Dân số kế hoạch hóa gia đình (MĐ 30); Quản lý hộ sinh (MĐ 24)
11.	Nguyễn Bá Dụng	BS. Đa khoa ngoại sản	NVSP ĐH, CĐ		Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng (MĐ 31); Truyền

					thông giáo dục sức khỏe (MH 36)
12.	Nguyễn Thị Thu Hà	ThS. Điều dưỡng	NVSP ĐH, CĐ		Lâm sàng và thực tập tốt nghệ (MĐ 32); Lý thuyết tổng hợp ngành (môn thay thế KLTN 1) (MH 33)
13.	Hoàng Viết Thái	ThS. Điều dưỡng	NVSP ĐH, CĐ	CC hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	SK – Môi trường và vệ sinh (MĐ 14); Thực hành tổng hợp ngành (môn thay thế KLTN 1) (MĐ 34)

d) Chất lượng nhà giáo thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
1.	Phạm Thị Hồng Huế	ThS. Vật lý	NVSP ĐH, CĐ		Vật lý đại cương (MĐ 19)	60
2.	Lường Thị Lan	ĐH. Kế toán	NVSP CĐ		Toán xác suất thống kê (MĐ 07)	60
3.	Nguyễn Thị Len	ĐH. SPGD chính trị	Cử nhân sư phạm		Giáo dục chính trị (MH01)	300

4.	Vũ Ngọc Ánh	ĐH. Luật	NVSP		Pháp luật (MH04)	120
5.	Lê Tiến Phong	ĐH. Sư phạm Giáo dục thể chất	Cử nhân sư phạm		Giáo dục thể chất (MH03)	240
6.	Hoàng Khắc Trung	ĐH. Sư phạm Giáo dục Quốc phòng và an ninh	Cử nhân sư phạm		Giáo dục An ninh Quốc phòng (MH04)	300
7.	An Thị Toàn Tài	ĐH. Sư phạm Tiếng anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh cơ sở (MH06)	585
8.	Trần Thị Kim Thương	ĐH. Sư phạm Tin học	Cử nhân sư phạm		Tin học (MH05)	300

4. Chương trình đào tạo

- a) Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành Hộ sinh, trình độ cao đẳng
- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Số 119/QĐ-YDC ngày 29/12/2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Y – Dược Việt Nam
- c) Đối tượng tuyển sinh: Người tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên
- d) Thời gian đào tạo: 03 năm
- đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Bằng Cử nhân thực hành Hộ sinh
- e) Nội dung chương trình:

Mã MH/ MD	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/bà i tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	17	435	157	255	23
MH01	Giáo dục chính trị	3	75	41	29	5

MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
MH05	Ngoại ngữ 1(Tiếng anh cơ sở)	5	120	42	72	6
MH06	Tin học	2	75	15	58	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	90	2375	711	1580	85
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	35	735	304	396	35
MĐ 07	Toán xác suất thống kê	3	60	28	29	3
MĐ 08	Sinh học và DT	3	60	28	29	3
MĐ 09	Giải phẫu – Sinh lý	4	90	30	56	4
MĐ 10	Hóa sinh	2	45	15	28	2
MĐ 11	Vi sinh vật – Ký sinh trùng	2	45	15	28	2
MĐ 12	Dược lý	2	45	15	28	2
MĐ 13	Điều dưỡng cơ sở	6	135	45	84	6
MĐ 14	SK – Môi trường và vệ sinh	2	45	15	28	2
MĐ 15	Dinh dưỡng và Tiết chế	2	45	15	28	2
MH 16	Dịch tễ và bệnh truyền nhiễm	2	30	28	0	2
MH 17	Tâm lý – Y Đức	1	15	14	0	1
MĐ 18	Hóa đại cương	3	60	28	29	3
MĐ 19	Vật lý đại cương	3	60	28	29	3
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	53	1610	379	1184	48

MH 20	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	30	28	0	2
MĐ 21	CS sức khỏe người bệnh Nội khoa	5	135	42	88	5
MĐ 22	Chăm sóc SK người bệnh Ngoại khoa	3	75	28	44	3
MĐ 23	Chăm sóc người bệnh CC và CSTC	2	60	14	44	2
MĐ 24	Quản lý hộ sinh	3	60	28	29	3
MĐ 25	GPSL bộ phận sinh dục nữ - CSSK PN	4	120	28	88	4
MĐ 26	Chăm sóc thai nghén	4	120	28	88	4
MĐ 27	Chăm sóc chuyển dạ đẻ	4	120	28	88	4
MĐ 28	Chăm sóc sản phụ và sơ sinh sau đẻ	4	120	28	88	4
MĐ 29	Chăm sóc sức khỏe trẻ em	4	120	28	88	4
MĐ 30	Dân số kế hoạch hóa gia đình	4	120	28	88	4
MĐ 31	Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng	3	75	28	44	3
MĐ 32	Lâm sàng và thực tập tốt nghiệp	5	320		320	BC
MH 33	Lý thuyết tổng hợp ngành (môn thay thế KLTN 1)	3	45	43	0	3
MĐ 34	Thực hành tổng hợp ngành (môn thay thế KLTN 1)	3	90	0	87	3
II.3	Môn học, mô đun tự chọn	2	30	28	0	2

MH 35	Tổ chức quản lý y tế	2	30	28	0	2
MH 36	Truyền thông giáo dục sức khỏe	2	30	28	0	2
Tổng hợp		107	2810	868	1835	108

g) Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy:

TT	Tên sách	Tác giả	NXB
1.	Tài liệu dạy, học Giáo dục chính trị - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
2.	Tài liệu dạy, học Pháp luật - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
3.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Quốc phòng và An ninh - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
4.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Thể chất - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
5.	Tài liệu dạy, học Tin học - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
6.	Tài liệu dạy, học Tiếng Anh chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
7.	Toán học cao cấp, tập 1,2	Nguyễn Đình Trí	Nxb Giáo dục, 1996
8.	Xác suất thống kê	Đặng Đức Hậu	Nxb Giáo dục, 2008
9.	Bài tập xác suất thống kê	Đặng Đức Hậu	Nxb Giáo dục, 2011
10.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Nguyễn Cao Văn, Trần Thái Ninh	Nxb Thống kê, 2005
11.	Bài tập xác suất và thống kê toán	Nguyễn Cao Văn, Trần Thái Ninh	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2006

12.	Sinh học đại cương	Đại học Y Hà Nội	NXB Y học, 2010
13.	Các nguyên lý sinh học	Đại học Y Hà Nội	NXB Y học, 2008
14.	Hóa đại cương vô cơ	PGS. TSKH Lê Thành Phước	NXB Y học, 2012
15.	Hóa học vô cơ, tập 1,2,3	Hoàng Nhâm	NXB Giáo dục
16.	Bài giảng Giải phẫu học (tập 1,2)	Nguyễn Quang Quyền	NXB Y học, 2009
17.	Atlas giải phẫu	Nguyễn Quang Quyền	NXB Y học, 2009
18.	Sinh lý học Chuyên ngành Cử nhân điều dưỡng	GS.TS. Phạm Thị Minh Đức	NXB Y học, 2007
19.	Giải phẫu – Sinh lý		NXB Y học, 2005
20.	Hóa sinh lâm sàng	Đồ Đình Hồ và cộng sự	NXB Y học, 2005
21.	Chẩn đoán sinh học một số bệnh nội khoa	Lê Đức Trình và cộng sự	NXB Y học, 2001
22.	Tietz Textbook of clinical chemistry and molecular Diagnostics	Carl A Burtis	
23.	Biochemistry (3 rd)	Harper A. Harvey	
24.	Kỹ thuật xét nghiệm vi sinh lâm sàng		NXB Y học, 2006
25.	Atlas hình thể vi khuẩn và khuẩn lạc	Lê Văn Phùng	NXB Y học, 2009
26.	Vi sinh Y học		NXB Quân đội nhân dân, 2011
27.	Vi sinh Y học		NXB Y học, 2009
28.	Dược thư quốc gia Việt Nam		NXB Y học, 2009

29.	Điều dưỡng Cơ bản tập 1,2	Bộ Y tế	NXB Y học, 2012 NXB Giáo dục, 2012
30.	Hướng dẫn quy trình chăm sóc người bệnh	Bộ Y tế	NXB Y học, 2002
31.	Kỹ năng thực hành Điều dưỡng tập 1,2	Bộ Y tế	NXB Y học, 2009
32.	Quản lý điều dưỡng	Bộ Y tế	NXB Y học, 2004
33.	Techniques in Clinical Nursing	Addison Wesley Publishing Company	
34.	Khoa học môi trường	Bộ Giáo dục và đào tạo	NXB Giáo dục, 2003
35.	Tài liệu hướng dẫn quy trình chống nhiễm khuẩn bệnh viện tập 1,2	Bộ Y tế	
36.	Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng 2001 – 2010	Bộ Y tế	
37.	Vệ sinh an toàn thực phẩm và đề phòng ngộ độc thực phẩm	Bộ Y tế	NXB Y học, 2000
38.	Dinh dưỡng trong thời kỳ chuyển tiếp	Hà Huy Khôi	NXB Y học, 2001
39.	Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm	Đại học Y Hà Nội	NXB Y học, 2010
40.	Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm	Đại học Y Thái Nguyên	NXB Y học, 2009
41.	Dinh Dưỡng	Đại học Y tế Công cộng	NXB Y học, 2012
42.	Điều dưỡng truyền nhiễm – Thần kinh – Tâm thần		NXB Y học, 1998
43.	Bệnh học truyền nhiễm	Bùi Đại	NXB Y học, 1999
44.	Bệnh truyền nhiễm	Đại học Y dược TP.HCM	NXB Y học, 1997
45.	Sức khỏe môi trường tập 1,2,3	Đại học Y Hải Phòng	NXB Y học, 2002
46.	Tâm lý học y học	Nguyễn Văn Nhận	NXB Y học, 2001
47.	Tâm lý Y học – Y đức	Đại học Y Dược Thái Nguyên	NXB Y học, 2007

48.	Đạo đức Y học	Đại học Y Hà Nội	NXB Y học, 2011
49.	Tài danh y học Việt Nam và Thế giới	Lê Gia Vinh	NXB Thanh niên, 2001
50.	Lý sinh y học	GS.TS Phan Sĩ An	NXB Y học, 2005
51.	Vật lý trị liệu đại cương	Lương Duyên Bình	NXB Giáo dục, 2001
52.	Phóng xạ y học	PGS. Phan Văn Duyệt	NXB Y học, 2002
53.	Cơ sở vật lý	David Halliday và các tác giả	NXB Giáo dục, 2001
54.	Bài tập vật lý đại cương	Lương Duyên Bình	NXB Giáo dục, 2001
55.	Điều dưỡng Nội khoa tập 1,2		NXB Y học, 2008
56.	Nội khoa cơ sở		NXB Y học, 1993
57.	Bệnh học nội khoa tập 1,2		NXB Y học, 2006
58.	Medical – surgical Nursing: Patient – Centered Collaborative care Volume 102	M. Linda Workman – 6th	
59.	Điều dưỡng Ngoại khoa tập 1,2		NXB Giáo dục, 2011
60.	Ngoại khoa cơ sở		NXB Y học, 2013
61.	Hồi sức cấp cứu toàn tập		NXB Y học, 2006
62.	Cấp cứu Nội khoa		NXB Y học, 2006
63.	Chăm sóc bà mẹ trong kỳ thai nghén	Bộ Y tế, Vụ khoa học và đào tạo	NXB Y học, 2005
64.	Bài giảng Sản phụ khoa tập 1,2	Bộ môn Sản	NXB Y học, 2002
65.	Phụ khoa dành cho thầy thuốc thực hành	Bộ môn Sản	NXB Y học, 2004
66.	Chăm sóc sức khỏe sinh sản	Bộ Y tế	NXB Y học, 2002
67.	Hướng dẫn chuẩn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản	Bộ Y tế	
68.	Chăm sóc bà mẹ sau đẻ	Bộ Y tế	NXB Y học, 2005
69.	Điều dưỡng Nhi khoa		NXB Y học, 2009

70.	Bệnh học Nhi khoa tập 1,2		NXB Y học, 2012
71.	Lồng ghép chăm sóc các bệnh thường gặp ở trẻ em (IMCI)		NXB Y học, 2008
72.	Hướng dẫn chuẩn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản	Bộ Y tế	
73.	Sản phụ khoa	Đại học Y Huế	NXB Y học, 2007
74.	Quản lý những biến chứng trong thai nghén và sinh đẻ	Bộ Y tế	
75.	Điều dưỡng Công động	Bộ Y tế	NXB Y học, 2006
76.	Giáo trình chăm sóc chuyên dạ và đẻ khó	Bộ Y tế	
77.	Quản lý và giám sát Y tế cơ sở	Bộ Y tế	NXB Y học, 1999
78.	Hướng dẫn chuẩn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản	Bộ Y tế	

Trường Cao đẳng Công nghệ Y- Dược Việt Nam kính trình Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, đồng ý./.

Nơi nhận:

- Bộ LĐTB&XH;
- Lưu VT, ĐT.



ThS. Nguyễn Văn Ánh